**THÔNG BÁO DỰ THẢO VÀ QUY ĐỊNH CÓ HIỆU LỰC VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM**

**VÀ KIỂM DỊCH ĐỘNG, THỰC VẬT (SPS) CỦA THÀNH VIÊN TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI (WTO)**

**từ ngày 21/11 - 20/12/2024**

**1. Danh sách dự thảo lấy ý kiến góp ý**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mã WTO** | **Lĩnh vực** | **Quốc gia/ Khu vực** | **Ngày thông báo** | **Tiêu đề** | **Nội dung thông báo** |
|  | G/SPS/N/EGY/156/  Corr.1 | BCT | Ai Cập | 20/12/2024 | Nghị định số 447/2024 | Sửa nội dung dự thảo trong Thông báo G/SPS/N/EGY/156 ngày 25/10/2024: tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng của Ai Cập ES 465-3/2024 "ca cao và các sản phẩm của ca cao phần 3: sô cô la", đoạn 4, nên được sửa lại như sau:  • Mục số (1) Phạm vi: Sô cô la phải được chế biến từ ca cao và nguyên liệu ca cao có đường, có thể bao gồm chất tạo ngọt, các sản phẩm từ sữa, phụ gia hương vị và các thành phần thực phẩm khác.  • Mục số (2) Định nghĩa:  2/2/1 Sô cô la dạng sợi và Sô cô la bào.  2/2/1/1 Sô cô la dạng sợi/ sô cô la bào.  2/2/1/2 Sô cô la sữa ( dạng sợi)/sô cô la sữa (bào).  • Mục số (3) Yêu cầu cơ bản:  3/1 Sô cô la dạng sợi/ sô cô la bào như ở mục 2/2/1.  • Mục số (5) Bao bì và Ghi nhãn:  Mục (5/6) được thêm vào những nội dung sau: “Các sản phẩm khác không bao gồm trong tiêu chuẩn này, hương vị sô-cô-la được tạo ra từ ca cao không béo, có thể mang tên 'sô-cô-la'”. Nhằm tránh nhầm lẫn với các sản phẩm đã được liệt kê. |
|  | G/SPS/N/BRA/2364 | BVTV, ATTP | Bra-xin | 20/12/2024 | Dự thảo Nghị quyết 1302, ngày 17/12/2024. | Dự thảo nghị quyết sửa đổi các hoạt chất B33 - Bispiribaque, B54 - Bixafem, B68 - Bixlozona, C40 - Clorfenapir, F72 - Fluopiram, O19 - Ortossulfamuro, P39 - Piritiobaque, S19 - Sulfoxaflor, T61- Tembotrione, T70 - Tolfenpirade, T71 - Methyl Tiencarbazone trong Danh mục các thành phần hoạt tính của thuốc bảo vệ thực vật, sản phẩm vệ sinh gia dụng và chất bảo quản gỗ, được công bố vào ngày 19/10/2021 trên Công báo Bra-xin. |
|  | G/SPS/N/NZL/779 | BVTV | Niu Di-lân | 19/12/2024 | Sửa đổi Tiêu chuẩn sức khỏe nhập khẩu đối với lưu giữ sản phẩm thực vật phục vụ tiêu dùng cho con người | Bộ Các ngành Công nghiệp cơ bản của Niu Di-lân đề xuất sửa đổi Tiêu chuẩn sức khỏe nhập khẩu đối với lưu giữ sản phẩm thực vật phục vụ tiêu dùng cho con người. Những đề xuất thay đổi được nêu trong Phụ lục 1 của [Đề xuất quản lý rủi ro](https://www.mpi.govt.nz/dmsdocument/66630-Risk-Management-Proposal-Amendment-to-the-import-health-standard-Stored-Plant-Products-for-Human-Consumption) nhằm mục đích:  1. Cập nhật các yêu cầu đối với việc nhập khẩu thực phẩm có các loại đậu trong các gói súp hỗn hợp có trọng lượng lên đến 1 kg.  2. Thêm Hàn Quốc vào danh sách các quốc gia không yêu cầu đối với gạo đóng gói (trọng lượng lên đến 25 kg). |
|  | G/SPS/N/GBR/79 | TY, CLCB | Vương Quốc Anh | 19/12/2024 | "Sửa đổi quy định về kiểm soát chính thức (sức khỏe thực vật) (tần suất kiểm tra) năm 2022 và các sửa đổi pháp lý để đảm bảo các biện pháp kiểm soát động vật và sản phẩm động vật tại biên giới hoạt động hiệu quả." | Hiện tại, việc kiểm tra tài liệu dựa trên rủi ro đang được thực hiện đối với các loại thực vật, sản phẩm thực vật có mức rủi ro trung bình đến từ các quốc gia thành viên EU, Thụy Sĩ và Liechtenstein. Phương pháp này sẽ được mở rộng để bao gồm các loại thực vật, sản phẩm thực vật có mức rủi ro trung bình đến từ tất cả các quốc gia nhằm giúp tạo thuận lợi cho thương mại. Phương pháp xác định yếu tố rủi ro của những hàng hóa này được nêu trong [Quy định về kiểm soát chính thức (Sức khỏe thực vật) (Tần suất kiểm tra) năm 2022](https://www.legislation.gov.uk/uksi/2022/739). Tần suất kiểm tra tài liệu sẽ được công bố trực tuyến phù hợp với ID tương ứng và tỷ lệ kiểm tra thực tế. Thông tin thêm có tại: [Tần suất kiểm tra nhập khẩu sức khỏe thực vật trên toàn Vương quốc Anh - Cổng thông tin sức khỏe thực vật Vương quốc Anh.](https://planthealthportal.defra.gov.uk/trade/imports/imports-from-the-eu/import-fees/frequency-of-plant-health-import-inspections-across-gb-from-22-july-2022/) và thông tin về các loại rủi ro nhập khẩu và tỷ lệ kiểm tra đối với động vật và các sản phẩm động vật. [Các loại rủi ro nhập khẩu và tỷ lệ kiểm tra đối với động vật và sản phẩm động vật nhập khẩu từ các quốc gia ngoài EU vào Vương quốc Anh.](https://www.gov.uk/government/publications/risk-categories-for-animal-and-animal-product-imports-from-non-eu-countries-to-great-britain/tom-risk-categories-for-animal-and-animal-product-imports-from-non-eu-countries-to-great-britain-summary-tables) |
|  | G/SPS/N/EU/804 | BVTV | Liên minh Châu Âu | 19/12/2024 | Quy định số (EU) 2024/3153 ngày 18/12/2024 sửa đổi Quy định (EU) 2019/1793 việc tạm thời tăng cường kiểm soát chính thức và các biện pháp khẩn cấp quản lý việc đưa một số hàng hóa nhất định từ một số nước thứ ba vào Liên minh châu Âu, thực hiện Quy định (EU) 2017/625 và (EC) số 178/2002 | Quy định (EU) 2019/1793 đặt ra các quy tắc tạm thời tăng cường các biện pháp kiểm soát chính thức khi nhập khẩu vào Liên minh đối với một số loại thực phẩm và thức ăn chăn nuôi từ một số nước thứ ba có nguồn gốc không phải từ động vật (trong Phụ lục I); các điều kiện nhập khẩu đặc biệt đối do nguy cơ nhiễm độc tố nấm mốc (bao gồm aflatoxin), dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, pentachlorophenol và dioxin và ô nhiễm vi sinh vật (trong Phụ lục II - tăng cường kiểm soát biên giới chính thức và giấy chứng nhận kết quả phân tích mẫu đối với lô hàng tại nước thứ ba).  Quy định đưa ra những thay đổi liên quan đến hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam như sau:  **1.** Đối với sầu riêng: Do không tuân thủ các quy định về mức dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, căn cứ Điều 5 và Điều 6 của Quy định (EU) 2019/1793, EU tạm thời tăng tần suất kiểm tra tại biên giới từ 10% lên 20%;  **2.** Đối với quả thanh long, ớt và đậu bắp: EU giữ nguyên tần suất kiểm tra tại biên giới, cụ thể: thanh long: 30%, ớt: 50%, đậu bắp: 50%. Ba (03) sản phẩm này khi nhập khẩu vào EU phải kèm theo kết quả phân tích dư lượng thuốc bảo vệ thực vật. |
|  | G/SPS/N/CHL/813 | BVTV | Chi lê | 19/12/2024 | Sửa đổi Nghị quyết số 4.933/2021 quy định kiểm dịch thực vật đối với việc nhập khẩu gỗ xẻ sấy khô có độ dày lớn hơn 6 mm, gỗ xẻ và gỗ tròn, bổ sung gỗ chưa sử dụng và đã qua sử dụng, cập nhật các biện pháp xử lý | Nghị quyết 4.2 sửa đổi Nghị quyết số 4.933 năm 2021:  4.2 Thay thế, bổ sung sau:  4.2.1. Để đáp ứng nội dung này, sản phẩm từ các quốc gia phải duy trì thông tin hỗ trợ và hồ sơ dịch hại, làm cơ sở để xác định tình trạng quốc gia không có dịch hại, lưu ý rằng các hồ sơ này có thể được yêu cầu bởi Cơ quan dịch vụ.  4.2.2. Lô hàng đến từ khu vực không có dịch hại, được Cơ quan dịch vụ công nhận chính thức thông qua Nghị quyết miễn trừ. |
|  | G/SPS/N/GBR/78 | BVTV | Vương Quốc Anh | 18/12/2024 | Sửa đổi Quy định (EU) 2019/2072 | Các sửa đổi của Quy định áp dụng bao gồm toàn bộ lãnh thổ Anh, Scotland và xứ Wales (Anh):  1. Thêm *Neodiprion abietis* vào danh sách các loài sâu bệnh kiểm dịch. 2. Thêm *Pseudomonas avellanae* vào danh sách các loài sâu bệnh kiểm dịch, phải đáp ứng các yêu cầu nhập khẩu liên quan. 3. Loại bỏ loài sâu bệnh Virus đốm vòng thuốc lá (TRSV) khỏi danh sách các loài sâu bệnh kiểm dịch, thay vào đó, thêm loài này vào danh sách các loài sâu bệnh không kiểm dịch trên một số lại cây ký chủ cụ thể.  4. Cập nhật danh sách thực vật được quản lý liên quan đến virus gây đốm vòng trên cà chua (ToRSV).  5. Cập nhật danh sách thực vật được quản lý liên quan đến loài sâu bệnh kiểm dịch *Agrilus planipennis*.  6. Mở rộng một số yêu cầu nhập khẩu để bao gồm tất cả các loài cây lá kim do những thay đổi về phân loại.  7. Bổ sung *Pochazia shantungensis* vào danh sách sâu bệnh kiểm dịch tạm thời tại Vương quốc Anh.  8. Sửa đổi bổ sung đối với Phụ lục 11 nhằm đảm bảo rằng các hàng hóa bị quản lý được thông báo trước và kiểm tra với tỷ lệ cao hơn 1%. |
|  | G/SPS/N/EU/803 | TY | Liên minh Châu Âu | 18/12/2024 | Dự thảo sửa đổi Quy định (EU) 2019/627 về các biện pháp thực hiện kiểm soát chính thức đối với các sản phẩm có nguồn gốc động vật dùng làm thực phẩm cho con người theo Quy định (EU) 2017/625 của Nghị viện và Hội đồng châu Âu | Quy định (EU) 2019/627 thiết lập các biện pháp thực hiện kiểm soát chính thức đối với các sản phẩm có nguồn gốc động vật dùng làm thực phẩm cho con người. Dự thảo bao gồm:  - Áp dụng các biện pháp kiểm soát sau giết mổ dựa trên rủi ro tại các lò mổ,  - Sửa đổi dấu y tế,  - Giới thiệu quy trình xác minh thông tin chuỗi thực phẩm đối với động vật móng guốc và đà điểu bị giết mổ ngoài lò mổ,  - Điều chỉnh các tham chiếu liên quan đến luật về sức khỏe động vật. |
|  | G/SPS/N/USA/3499 | ATTP, BVTV | Hoa Kỳ | 17/12/2024 | Quy định chấm dứt các mục đích sử dụng các sản phẩm chứa chlorpyrifos | Cơ quan Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ (EPA) thông báo quy định nhằm chấm dứt các mục đích sử dụng các sản phẩm chứa chlorpyrifos được liệt kê theo Đạo luật Liên bang về Thuốc bảo vệ thực vật, Thuốc diệt nấm và Thuốc diệt gặm nhấm (FIFRA).  Việc phân phối, bán hoặc sử dụng các kho sản phẩm hiện có sẽ phải tuân theo các quy định hiện có trong lệnh này và chỉ được phép theo đúng các điều khoản của quy định này. |
|  | G/SPS/N/USA/3498 | ATTP, BVTV, TY | Hoa Kỳ | 17/12/2024 | Đề xuất thu hồi dung sai chlorpyrifos trong một số sản phẩm | Cơ quan Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ (EPA) đề xuất thu hồi tất cả các mức dung sai đối với dư lượng chlorpyrifos, ngoại trừ những mức dung sai liên quan đến việc sử dụng chlorpyrifos trên các loại cây trồng sau: cỏ linh lăng, táo, măng tây, anh đào chua, cam quýt, bông, đào, đậu nành, dâu tây, củ cải đường và lúa mì vụ xuân - đông. Đề xuất này cũng giải quyết yêu cầu thu hồi tất cả các mức dung sai chlorpyrifos có trong đơn kiến ​​nghị ngày 12/9/2007.  Ngày dự kiến áp dung 01/7/2025 |
|  | G/SPS/N/URY/85 | ATTP, BCT | Uruguay | 17/12/2024 | Dự thảo Nghị định về tiêu chí vi sinh đối với thực phẩm ăn liền | Dự thảo Nghị định quy định các tiêu chí vi sinh cho thực phẩm ăn liền không hỗ trợ sự phát triển của vi khuẩn *Listeria monocytogenes* và các tiêu chí vi sinh cho thực phẩm ăn liền có khả năng hỗ trợ sự phát triển của vi khuẩn *Listeria monocytogenes*, đồng thời sửa đổi Nghị định số 315/994 ngày 05/7/1994 quy định về Vệ sinh thực phẩm. |
|  | G/SPS/N/UKR/232 | TY | Ucraina | 17/12/2024 | Nghị định số 3859 ngày 8/10/2024 "Sửa đổi nghị định số 360 của Bộ Chính sách Nông nghiệp và Thực phẩm Ucraina ngày 7/3/2023 " | Sửa đổi Nghị định số 360 ngày 7/3/2023 đối với trứng gà, yêu cầu đóng dấu và dán nhãn trứng, thời hạn sử dụng tối thiểu của trứng, sử dụng chuồng trại ngoài trời, ghi chú “trứng lấy từ gà mái đẻ thả rông”.  Những sửa đổi này tuân theo Quy định (EU) 2023/2464 ngày 17/8/2023 và bổ sung Quy định (EU) số 1308/2013 của Nghị viện và Hội đồng châu Âu liên quan đến các tiêu chuẩn tiếp thị trứng, bãi bỏ Quy định (EC) số 589/2008. |
|  | G/SPS/N/UGA/409 | BVTV | Uganda | 17/12/2024 | DUS DARS 171:2024, Cà chua cô đặc đã qua chế biến - Đặc điểm kỹ thuật, Ấn bản đầu tiên | Bản dự thảo Tiêu chuẩn Uganda nêu rõ các yêu cầu, phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm đối với các sản phẩm cô đặc từ cà chua đã qua chế biến (dạng sệt và dạng nhuyễn). |
|  | G/SPS/N/UGA/408 | BVTV | Uganda | 17/12/2024 | DUS DARS 54:2024, Quy tắc thực hành vệ sinh đối với các sản phẩm trái cây và rau quả đóng hộp, Ấn bản đầu tiên | Dự thảo Tiêu chuẩn Uganda áp dụng cho các sản phẩm trái cây và rau quả được đóng gói trong các hộp chứa kín và được xử lý nhiệt trước hoặc sau khi được cho vào hộp chứa. |
|  | G/SPS/N/UGA/407 | BVTV | Uganda | 17/12/2024 | DUS DARS 55:2024, Sản xuất, xử lý và chế biến trái cây và rau quả sấy khô — Đặc điểm kỹ thuật, Ấn bản đầu tiên | Dự thảo Tiêu chuẩn Uganda áp dụng cho các loại trái cây và rau quả đã được sấy khô bằng phương pháp tự nhiên hoặc nhân tạo hoặc kết hợp cả hai. Dự thảo này không áp dụng cho "trái cây và rau quả khô" có độ ẩm dưới 5%. |
|  | G/SPS/N/UGA/406 | BCT | Uganda | 17/12/2024 | DUS DARS 179:2024, Mứt, thạch và marmalade — Đặc điểm kỹ thuật, Ấn bản đầu tiên | Dự thảo Tiêu chuẩn Uganda nêu rõ các yêu cầu, phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm đối với mứt, thạch và marmalade dùng làm thực phẩm cho con người. Dự thảo không áp dụng cho:  a) các sản phẩm dùng để chế biến trong sản xuất bánh mì, bánh ngọt hay bánh quy;  b) các sản phẩm được thiết kế hoặc dán nhãn dùng cho mục đích ăn kiêng đặc biệt;  c) các sản phẩm ít đường hoặc có hàm lượng đường rất thấp;  d) các sản phẩm có tính chất tạo ngọt đã được thay thế hoàn toàn hoặc một phần bằng chất tạo ngọt phụ gia thực phẩm. |
|  | G/SPS/N/UGA/405 | BCT | Uganda | 17/12/2024 | DUS DARS 472:2024, Nước ép trái cây, nước ngọt làm từ trái cây, trái cây xay nhuyễn và cùi trái cây — Đặc điểm kỹ thuật, Ấn bản đầu tiên | Dự thảo Tiêu chuẩn Uganda quy định các yêu cầu, phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm đối với nước ép trái cây, nước ngọt làm từ trái cây, trái cây xay nhuyễn và cùi trái cây để tiêu dùng trực tiếp hoặc để chế biến thêm. Tiêu chuẩn cũng áp dụng cho các loại nước ép trái cây sau:  (a) trái cây xay nhuyễn cô đặc;  (b) nước trái cây cô đặc;  (c) nước ép từ trái cây cô đặc;  (d) nước ép trái cây chiết xuất bằng nước;  (e) nước ép trái cây sấy khô;  (f) bột trái cây. |
|  | G/SPS/N/UGA/404 | BVTV | Uganda | 17/12/2024 | DUS DARS 833:2024, Chuối chiên giòn — Đặc điểm kỹ thuật, Ấn bản đầu tiên | Dự thảo Tiêu chuẩn Uganda nêu rõ các yêu cầu, phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm đối với chuối chiên giòn làm từ giống chuối *Musa spp*. dùng cho tiêu thụ của con người. |
|  | G/SPS/N/UGA/403 | BVTV | Uganda | 17/12/2024 | DUS DARS 834:2024, Trái cây sấy khô — Đặc điểm kỹ thuật, Ấn bản đầu tiên | Dự thảo Tiêu chuẩn Uganda nêu rõ các yêu cầu, phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm đối với trái cây sấy khô sử dụng trực tiếp hoặc cho mục đích khác trong ngành công nghiệp thực phẩm.  Dự thảo Tiêu chuẩn Uganda không áp dụng cho các loại trái cây sấy khô được liệt kê dưới đây:  a) quả táo khô  b) quả lê khô  c) quả đào khô  d) quả cherry khô  e) quả dâu tằm khô  f) quả hoàng liên khô  g) quả tầm xuân khô |
|  | G/SPS/N/UGA/402 | BVTV | Uganda | 17/12/2024 | DUS DARS 855:2024, Khoai môn tươi — Đặc điểm kỹ thuật, Ấn bản đầu tiên | Dự thảo Tiêu chuẩn Uganda áp dụng cho củ khoai xáp được trồng từ *Xanthosoma violaceum* Schott và củ khoai xáp trắng được trồng từ *Xanthosoma sagittifolium* (L.) Schott, thuộc họ Araceae, cung cấp tươi cho người tiêu dùng, sau khi chế biến và đóng gói. Không bao gồm cây khoai xáp dùng trong chế biến công nghiệp. |
|  | G/SPS/N/UGA/401 | BVTV | Uganda | 17/12/2024 | DUS DARS 850:2024, Khoai tây chiên — Đặc điểm kỹ thuật, ấn bản đầu tiên | Dự thảo Tiêu chuẩn Uganda quy định các yêu cầu và phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm đối với khoai tây chiên giòn từ củ khoai tây (*Solanum tuberosum* L.) |
|  | G/SPS/N/UGA/400 | BVTV | Uganda | 17/12/2024 | DUS DARS 934:2024, Lá khoai môn Dasheen — Đặc điểm kỹ thuật, Ấn bản đầu tiên | Dự thảo Tiêu chuẩn Uganda quy định các yêu cầu đối với lá khoai môn Dasheen (*Colocasia esculenta*) cho người tiêu dùng. |
|  | G/SPS/N/UGA/399 | BVTV | Uganda | 17/12/2024 | DUS DARS 948:2024, Gừng tươi — Đặc điểm kỹ thuật, Ấn bản đầu tiên. | Dự thảo Tiêu chuẩn Uganda áp dụng cho thân rễ của các giống gừng thuộc họ *Zingiberaceae*, cung cấp tươi cho người tiêu dùng, sau khi chế biến và đóng gói. Không được áp dụng gừng để chế biến công nghiệp. |
|  | G/SPS/N/GBR/77 | CN, TY | Vương quốc Anh | 17/12/2024 | Thông báo về việc cấp phép 25 chất phụ gia thức ăn chăn nuôi và 01 loại thức ăn chăn nuôi cho mục đích dinh dưỡng cụ thể | Cơ quan An toàn Thực phẩm Vương quốc Anh đề xuất cấp phép cho 25 đơn đăng ký phụ gia thức ăn chăn nuôi và một đơn đăng ký thức ăn chăn nuôi phục vụ mục đích dinh dưỡng đặc biệt (PARNUT), cụ thể:  Phụ gia dinh dưỡng thuộc nhóm chức năng “Hợp chất của các nguyên tố vi lượng”: RP222, RP1386, RP1387 và RP1388 làm phụ gia thức ăn cho tất cả các loài động vật.  Phụ gia dinh dưỡng thuộc nhóm chức năng “Axit amin, muối của chúng và các chất tương tự”:  RP1105, RP1125, RP1126, RP1199 Phần A và RP1199 Phần B làm phụ gia thức ăn cho tất cả các loài động vật.  Phụ gia dinh dưỡng thuộc nhóm chức năng "Vitamin, tiền vitamin và các chất được xác định rõ về mặt hóa học có tác dụng tương tự": RP1349 - Phytomenadione (Vitamin K1) là chất phụ gia thức ăn cho ngựa.  Phụ gia công nghệ thuộc nhóm chức năng “Chất điều chỉnh độ axit và cải thiện điều kiện vệ sinh”: RP29 - Pediococcus acidilactici làm phụ gia thức ăn cho tất cả các loài động vật.  Phụ gia công nghệ thuộc nhóm chức năng “Chất chống oxy hóa”: RP1198 - Butylated hydroxyanisole làm phụ gia thức ăn cho mèo.  Phụ gia công nghệ thuộc nhóm chức năng “Chất làm giảm ô nhiễm thức ăn do độc tố nấm mốc”: RP1591 – Fumonisin esterase (EC 3.1.1.87) làm phụ gia thức ăn cho tất cả các loài động vật.  Phụ gia chăn nuôi thuộc nhóm "phụ gia chăn nuôi khác" RP16 - Crom chelate của DL-methionine làm phụ gia thức ăn cho bò sữa.  RP1259 - Muramidase (EC 3.2.1.17) làm phụ gia thức ăn cho lợn con cai sữa.  Phụ gia chăn nuôi thuộc nhóm chức năng “tăng cường khả năng tiêu hóa”: RP185 - 6-phytase (EC 3.1.3.26) làm phụ gia thức ăn cho tất cả các loài gia cầm và tất cả lợn.  Phụ gia chăn nuôi thuộc nhóm chức năng "chất ổn định hệ vi khuẩn đường ruột":  RP24 - Saccharomyces cerevisiae (MUCL 39885) làm phụ gia thức ăn cho lợn con cai sữa.  RP25 - Saccharomyces cerevisiae (MUCL 39885) làm phụ gia thức ăn cho tất cả các loài lợn và các loài lợn nhỏ khác ngoài lợn nái và lợn con (đang bú và cai sữa).  RP641 - Bacillus velezensis (trước đây là Bacillus subtilis) (DSM 15544) làm phụ gia thức ăn cho lợn con cai sữa và tất cả các loài gia cầm.  Phụ gia cảm quan thuộc nhóm chức năng “Hợp chất tạo hương vị”: RP1200 - Disodium 5'-guanylate làm phụ gia thức ăn cho tất cả các loài động vật.  Thuốc diệt cầu trùng và thuốc diệt histomonostats: RP140 - Monensin natri làm phụ gia thức ăn cho gà vỗ béo, gà nuôi để đẻ và gà tây vỗ béo.  RP284 - Natri Monensin làm phụ gia thức ăn cho gà tây nuôi để sinh sản.  RP141 - Natri Monensin làm phụ gia thức ăn cho gà vỗ béo và gà tây.  RP142 - Monensin natri làm phụ gia thức ăn cho gà mái đẻ và gà tây sinh sản.  PARNUT (mục đích dinh dưỡng cụ thể): RP658 làm phụ gia thức ăn cho bò sữa. |
|  | G/SPS/N/GBR/76 | ATTP, TY | Vương quốc Anh | 17/12/2024 | Thay đổi mức dư lượng tối đa đối (MRL)với hoạt chất propamocarb | Vương quốc Anh thông báo thay đổi mức dư lượng tối đa của hoạt chất propamocarb trên mật ong, cụ thể:   |  |  |  | | --- | --- | --- | | Sản phẩm | MRL cũ (mg/kg) | MRL mới (mg/kg) | | Mật ong | 0,05 | 15 | |
|  | G/SPS/N/USA/3497 | ATTP | Hoa Kỳ | 16/12/2024 | Kiến nghị sửa đổi quy định về phụ gia thực phẩm | Cục Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm (FDA) thông báo nhận đơn kiến ​​nghị bởi Leprino Nutrition đề xuất sửa đổi các quy định về phụ gia thực phẩm để đảm bảo sử dụng tia cực tím an toàn nhằm giảm vi sinh vật trong các sản phẩm váng sữa.  Đơn kiến ​​nghị về phụ gia thực phẩm đã được nộp vào ngày 22/11/2024. |
|  | G/SPS/N/UGA/398 | BVTV | Uganda | 16/12/2024 | DUS DARS 976:2024, Dưa chuột tươi — Đặc điểm kỹ thuật, Ấn bản đầu tiên | Bản dự thảo Tiêu chuẩn Uganda áp dụng cho các loại dưa chuột (giống cây trồng) được trồng từ *Cucumis sativus* L. để dùng cho con người, không bao gồm dưa chuột chế biến và dưa chuột muối. |
|  | G/SPS/N/UGA/397 | BVTV | Uganda | 16/12/2024 | DUS DARS 974:2024, Đậu tươi — Đặc điểm kỹ thuật, Ấn bản đầu tiên. | Bản dự thảo Tiêu chuẩn Uganda áp dụng cho các loại đậu (giống cây trồng) được trồng từ *Phaseolus vulgaris* L. và *Phaseolus coccineus* L. dùng cho tiêu thụ của con người, không bao gồm đỗ để tách vỏ hoặc chế biến công nghiệp. |
|  | G/SPS/N/UGA/396 | BCT | Uganda | 16/12/2024 | DUS DARS 1023:2024, Trà hoa dâm bụt — Đặc điểm kỹ thuật, Ấn bản đầu tiên | Bản dự thảo Tiêu chuẩn Uganda quy định các yêu cầu và phương pháp lấy mẫu, thử nghiệm đối với trà hoa dâm bụt không có cồn dùng cho tiêu thụ trực tiếp của con người. |
|  | G/SPS/N/UGA/395 | BCT | Uganda | 16/12/2024 | DUS DARS 1019:2024, Đồ uống từ gừng — Đặc điểm kỹ thuật, Ấn bản đầu tiên. | Bản dự thảo Tiêu chuẩn Uganda quy định các yêu cầu và phương pháp lấy mẫu, thử nghiệm đối với đồ uống từ gừng không có cồn dùng cho tiêu thụ trực tiếp của con người. Đồ uống từ gừng có ga hoặc có cồn không nằm trong phạm vi của tiêu chuẩn này. |
|  | G/SPS/N/UGA/394 | BVTV | Uganda | 16/12/2024 | DUS DARS 2113: 2024, Rau và thảo mộc khô dùng làm thực phẩm — Đặc điểm kỹ thuật, Ấn bản đầu tiên | Bản dự thảo Tiêu chuẩn Uganda quy định các yêu cầu và phương pháp lấy mẫu, thử nghiệm đối với rau và thảo mộc khô dùng làm thực phẩm để sử dụng trực tiếp hoặc chế biến cho mục đích tiêu dùng hoặc đóng gói lại nếu cần. Tiêu chuẩn không áp dụng cho bột rau/bột và thảo mộc đã được công bố các tiêu chuẩn cụ thể. |
|  | G/SPS/N/HKG/50 | ATTP | Hồng Kông | 16/12/2024 | Tài liệu tham vấn về các sửa đổi được đề xuất đối với Quy định về thực phẩm bị pha tạp (ô nhiễm kim loại) (Chương 132V) | Nhằm bảo vệ sức khỏe cộng đồng tốt hơn, tạo điều kiện cho việc quản lý và thúc đẩy sự hài hòa giữa các tiêu chuẩn địa phương và quốc tế, Chính quyền Đặc khu Hành chính Hồng Kông đề xuất cập nhật Quy định về Thực phẩm bị pha tạp (ô nhiễm kim loại) (Chương 132V, Luật Hồng Kông). Các sửa đổi nhằm mục đích theo kịp sự phát triển của quốc tế về mức tối đa (MLs) của chất gây ô nhiễm kim loại trong thực phẩm bằng cách thêm 27 MLs mới cho kim loại đã được chỉ định trong thực phẩm hiện có và cập nhật 9 ML cho các cặp thực phẩm, trong đó có tham chiếu đến các tiêu chuẩn mới nhất của Ủy ban Tiêu chuẩn Thực phẩm (Codex) và các địa điểm nhập khẩu thực phẩm lớn. |
|  | G/SPS/N/EU/802 | ATTP, TY, BVTV | Liên minh Châu Âu | 16/12/2024 | Dự thảo sửa đổi Phụ lục II, III và V theo Quy định (EC) số 96/2005 thay đổi mức dư lượng tối đa đối với chlorpropham, fuberidazole, ipconazole, methoxyfenozide, S-metolachlor và triflusulfuron trong hoặc trên một số sản phẩm | Dự thảo sửa đổi Phụ lục II, III và V theo Quy định (EC) số 96/2005 thay đổi mức dư lượng tối đa đối với chlorpropham, fuberidazole, ipconazole, methoxyfenozide, S-metolachlor và triflusulfuron trong hoặc trên một số sản phẩm, cụ thể như sau:  - Đối với hoạt chất fuberidazole và ipconazole không có sự thay đổi và đã được thiết lập ở mức rất thấp từ 0,01-0,05 mg/kg trên các mặt hàng;  - Đối tượng điều chỉnh: Nhóm quả có múi, nhóm hạt, nhóm quả lớn, vỏ không ăn được (quả bơ, chuối, xoài, đu đủ, dứa, ổi, sầu riêng và các loại quả khác), nhóm rau tươi hoặc đông lạnh,.v.v..;  (Chi tiết các mức MRL tại Phụ lục II kèm theo) |
|  | G/SPS/N/TPKM/639 | ATTP, BVTV | Đài Loan (Trung Quốc) | 13/12/2024 | Dự thảo tiêu chuẩn về giới hạn mức dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm. | Ngày 13/12/2024 của Bộ Y tế và Phúc lợi Đài Loan (Trung Quốc) về dự thảo sửa đổi giới mức dư lượng tối đa (MRL) hoạt chất thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm (thông báo kèm theo), cụ thể như sau:   * Xóa mức dư lượng tối đa (MRL) các hoạt chất 2,4-D và Captan đối với trái cây, rau, ngũ cốc và chè~~.~~ * Sửa đổi mức dư lượng tối đa (MRL) của 32 hoạt chất tồn dư trong trái cây, rau, ngũ cốc, đậu khô, hạt cây, thảo mộc, hoa bia và trà. * Thêm Prothiofos vào danh sách thuốc bảo vệ thực vật bị cấm sử dụng. * Thời hạn góp ý: Trước ngày 05/2/2025. |
|  | G/SPS/N/AUS/611 | ATTP, BVTV, TY | Úc | 13/12/2024 | Đề xuất sửa đổi phụ lục 20 của Bộ luật Tiêu chuẩn thực phẩm Úc Niu Di-lân (ngày 10/12/2024) | Úc – Niu Di-lân Đề xuất sửa đổi Bộ luật Tiêu chuẩn thực phẩm: điều chỉnh các mức giới hạn dư lượng tối đa (MRL) đối với các loại hóa chất nông nghiệp và thú y trên các mặt hàng thực vật và động vật được chỉ định sau đây:  • Các mặt hàng thực vật:   |  |  |  | | --- | --- | --- | | Hóa chất | Sản phẩm | Mức MRL (mg/kg) | | Famoxadone | Rau lá | 40 | | Aminoethoxyvinylglycine | Bơ | 0,05 | | Boscalid | Việt quất | 10 | | MCPA | Mía | 0,01 | | Methoxyfenozide | Đậu carob | 5 | | Pyraclostrobin | Việt quất | 4 |   • Các mặt hàng động vật:   |  |  |  | | --- | --- | --- | | Hóa chất | Sản phẩm | Mức MRL (mg/kg) | | Famoxadone | Trứng | 0,01 | | Sữa | 0,01 | | Mỡ gia cầm | 0,01 | | Nội tạng ăn được của gia cầm | 0,01 | | Nội tạng ăn được của động vật có vú | 0,05 | |
|  | G/SPS/N/USA/3496 | ATTP, BVTV | Hoa Kỳ | 12/12/2024 | Dung sai thuốc bảo vệ thực vật Cyazofamid; Quy tắc cuối cùng | Quy định thiết lập mức dung sai cho dư lượng cyazofamid:   * Cải bắp, rau lá xanh, phân nhóm 4-16B: 15 ppm * Rau củ, nhóm 3-07: 2,0 ppm * Cà rốt, rễ: 0,09 ppm * Đậu xanh, loại ăn được: 0,5 ppm * Đậu xanh, có vỏ: 0,08 ppm * Nhân sâm: 0,3 ppm * Phân nhóm thảo mộc 19A: 90 ppm * Ngọn hoa bia khô: 10 ppm * Su hào: 1,5 ppm * Phân nhóm rau lá xanh 4-16A: 10 ppm * Rau mùi tây, rễ: 0,09 ppm * Cải bắp, đầu và thân, nhóm 5-16: 1,5 ppm * Bầu bí, nhóm 9: 0,1 ppm * Quả, nhóm 8-10: 0,9 ppm * Họ đậu, có vỏ ăn được, nhóm 6-22A: 0,5 ppm * Họ đậu, có vỏ, nhóm 6-22C: 0,08 ppm * Họ đậu, đỗ có vỏ khô trừ đậu nành, nhóm phụ 6-22E: 0,03 ppm   Rau, củ và thân củ, nhóm 1C: 0,02 ppm |
|  | G/SPS/N/IND/324 | ATTP, CLCB, BCT | Ấn Độ | 12/12/2024 | Dự thảo sửa đổi Quy định An toàn thực phẩm và Tiêu chuẩn (Chất gây ô nhiễm, Độc tố và dư lượng hóa chất), 2024 | Sửa đổi Quy định năm 2024 về An toàn thực phẩm và tiêu chuẩn (chất gây ô nhiễm, độc tố và dư lượng hóa chất) liên quan đến mức giới hạn dung sai của chất gây ô nhiễm kim loại, chất gây ô nhiễm cây trồng và thuốc kháng sinh.   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | Cột | Hóa chất | Sản phẩm | Mức giới hạn (ppm) | | 4 | Saffrole | Đồ uống và thực phẩm có chứa mace và/hoặc hạt nhục đậu khấu làm thành phần | 10 | | 3 | Trimethoprim | “Hải sản bao gồm tôm hoặc bất kỳ loại cá và sản phẩm thủy sản nào khác | 0,05 | | 50 | Oxolinic acid | Hải sản bao gồm tôm hoặc bất kỳ loại cá và sản phẩm thủy sản nào khác | 0,3 | |
|  | G/SPS/N/BRA/2363 | ATTP | Bra-xin | 12/12/2024 | Dự thảo Nghị quyết số 1300, ngày 10/12/2024 | Dự thảo đề xuất sửa đổi Hướng dẫn quy phạm - IN số 211, ngày 01/3/2023, trong đó thiết lập các kĩ thuật công nghệ, giới hạn tối đa và điều kiện sử dụng đối với phụ gia thực phẩm và công nghệ hỗ trợ được phép sử dụng trong thực phẩm, bao gồm các hoạt chất có mã số sau:  INS 339(i), 339(ii), 339(iii), 340(i), 340(ii), 340(iii), 341(i), 341(ii), 341(iii), 342(i), 342(ii), 343(i), 343(ii), 343(iii), 450(i), 450(ii), 450(iii), 450(v), 450(vi), 450(vii), 450(ix), 451(i), 451(ii), 452(i), 452(ii), 452(iii), 452(iv), 452(v) và 542 đơn lẻ hoặc kết hợp được thiết lập ở mức 1500 mg/kg hoặc mg/L trong các món tráng miệng từ sữa  <https://anexosportal.datalegis.net/arquivos/1875573.pdf> |
|  | G/SPS/N/BRA/2362 | ATTP | Bra-xin | 12/12/2024 | Dự thảo Nghị quyết số 1299, ngày 09/12/2024 | Dự thảo đề xuất sửa đổi Hướng dẫn quy phạm - IN số 211, ngày 01/3/2023, trong đó thiết lập các chức năng công nghệ, giới hạn tối đa và điều kiện sử dụng đối với phụ gia thực phẩm và công nghệ hỗ trợ được phép sử dụng trong thực phẩm.  <https://anexosportal.datalegis.net/arquivos/1875549.pdf> |
|  | G/SPS/N/BRA/2361 | ATTP, BVTV | Bra-xin | 12/12/2024 | Dự thảo Nghị quyết 1298, ngày 6/12/2024 | Dự thảo đề xuất đưa vào các thành phần hoạt chất A29 - Acetamiprid, B26 - Bifentrin, B59 - Benalaxyl-M, C07 - Kasugamycin, C09 - Cymonaxil, C35 - Clomazone, C63 - Lambda-Cyhalothrin, C74 - Ciantraniliprole, D55 - Dinotefurano, F42 - Methyl Fluroxypyr, F46 - Flumioxazine, F47 - Fluazinam, F68 - Fluxapiroxade, G01 - Glyphosate, G05 - Glufosinate-Ammonium, L05 - Lufenurom, M24 - Msma, M45 - Mandipropamid, P13 - Profenofós, S09 - Sulfentrazona, S13 - S-Metolachlor, T81 - Tolpiralate và Z04 - Zoxamida vào Danh mục chuyên khảo về thành phần hoạt tính của thuốc bảo vệ thực vật, sản phẩm vệ sinh gia dụng và chất bảo quản gỗ, được công bố bởi Hướng dẫn quy phạm 103 vào ngày 19/10/2021 trên Công báo Chính thức của Bra-xin. |
|  | G/SPS/N/USA/3494 | ATTP | Hoa Kỳ | 11/12/2024 | Biên nhận đơn xin cấp phép sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trong hoặc trên nhiều loại hàng hóa khác nhau (tháng 10/2024) | Cơ quan Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ (EPA) thông báo việc đã nhận được đơn xin cấp phép sử dụng thuốc bảo vệ thực vật với yêu cầu thiết lập hoặc sửa đổi các quy định về dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong hoặc trên các loại hàng hóa khác nhau. |
|  | G/SPS/N/USA/3495 | ATTP, BVTV | Hoa Kỳ | 11/12/2024 | Atrazine; Cập nhật đề xuất trong Quyết định đánh giá đăng ký tạm thời; Thông báo về việc cung cấp ý kiến. | Cơ quan Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ thông báo về việc đề xuất đối với biện pháp giảm thiểu đăng kí atrazine, đề xuất giảm thiểu đối với atrazine là 9,7 microgam trên lít ((micro)g/L). EPA công bố đề xuất nhằm giảm thiểu sự rò rỉ/sự sói mòn, và giảm khả năng phơi nhiễm và rủi ro đối với cộng đồng thực vật thủy sinh atrazine ở các lưu vực dễ bị xâm nhiễm. Đề xuất bao gồm việc đưa các biện pháp giảm thiểu vào nhãn sản phẩm, hướng dẫn người dùng tại trang web Bulletins Live. |
|  | G/SPS/N/TZA/415 | BCT | Tanzania | 11/12/2024 | DARS 1818:2024, Ca cao dạng lỏng — Đặc điểm kỹ thuật, Ấn bản đầu tiên | Tiêu chuẩn quy định các yêu cầu về chất lượng, an toàn cũng như bao bì và nhãn mác cho ca cao (dạng lỏng) dùng cho mục đích tiêu dùng của con người. |
|  | G/SPS/N/TZA/413 | BCT | Tanzania | 11/12/2024 | DARS 1815:2024, Bơ ca cao — Đặc điểm kỹ thuật, Ấn bản đầu tiên | Tiêu chuẩn quy định các yêu cầu về chất lượng, an toàn, điều kiện bảo quản, phương pháp lấy mẫu và các phương pháp thử nghiệm tham chiếu đối với bơ ca cao. |
|  | G/SPS/N/TZA/412 | BVTV | Tanzania | 11/12/2024 | DARS 1813:2024, Bột ca cao — Đặc điểm kỹ thuật, Ấn bản đầu tiên | Tiêu chuẩn quy định các yêu cầu về chất lượng, an toàn, phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm tham chiếu, bao bì và nhãn mác cho bột ca cao tự nhiên và bột ca cao kiềm hóa dùng cho con người. |
|  | G/SPS/N/TZA/411 | BVTV, BCT | Tanzania | 11/12/2024 | DARS 1067:2024, Hỗn hợp bột ca cao/Sôcôla uống — Đặc điểm kỹ thuật, Ấn bản đầu tiên | Tiêu chuẩn quy định các yêu cầu, phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm tham chiếu đối với hỗn hợp bột ca cao (dạng ướt và khô)/sôcôla uống dành cho mục đích tiêu dùng trực tiếp của con người. Tiêu chuẩn này không áp dụng cho hỗn hợp ca cao pha sẵn. |
|  | G/SPS/N/TZA/410 | BVTV | Tanzania | 11/12/2024 | DARS 1066:2024, Trà thảo mộc và trái cây — Đặc điểm kỹ thuật, Ấn bản đầu tiên | Dự thảo Tiêu chuẩn quy định các yêu cầu, phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm đối với trà thảo mộc và trái cây dùng cho mục đích tiêu dùng của con người. Việc sử dụng cho mục đích y tế đều không thuộc phạm vi áp dụng của tiêu chuẩn này. |
|  | G/SPS/N/TZA/409 | BVTV | Tanzania | 11/12/2024 | DARS 1063:2024, Cà phê hạt — Đặc điểm kỹ thuật, Ấn bản đầu tiên | Tiêu chuẩn quy định các yêu cầu, phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm đối với cà phê hạt. Tiêu chuẩn này áp dụng cho cả cà phê Arabica (*Coffea arabica* L.) và Robusta (*Coffea canephora*). |
|  | G/SPS/N/TZA/408 | BCT | Tanzania | 11/12/2024 | DARS 1823:2024, Cà phê dạng lỏng — Đặc điểm kỹ thuật, Ấn bản đầu tiên | Dự thảo Tiêu chuẩn quy định các yêu cầu, phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm đối với cà phê dạng lỏng dùng cho con người. |
|  | G/SPS/N/TZA/407 | BCT | Tanzania | 11/12/2024 | DARS 1822:2024, Cà phê có hương vị — Đặc điểm kỹ thuật, Ấn bản đầu tiên | Dự thảo Tiêu chuẩn quy định các yêu cầu, phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm đối với cà phê có hương vị dùng cho người tiêu dùng. |
|  | G/SPS/N/TZA/406 | BVTV | Tanzania | 11/12/2024 | DARS 1061:2024, Cà phê pha sẵn - Đặc điểm kỹ thuật, Ấn bản đầu tiên | Tiêu chuẩn quy định các yêu cầu, phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm đối với cà phê pha sẵn dùng cho con người. |
|  | G/SPS/N/TZA/405 | BCT | Tanzania | 11/12/2024 | DARS 1062:2024, Cà phê hòa tan — Đặc điểm kỹ thuật, Ấn bản đầu tiên | Tiêu chuẩn quy định các yêu cầu, phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm đối với cà phê hòa tan dùng cho con người. Tiêu chuẩn này cũng áp dụng cho cà phê hòa tan không chứa caffein. |
|  | G/SPS/N/TZA/404 | BVTV | Tanzania | 11/12/2024 | DARS 1814:2024, Hạt cà phê rang và cà phê xay rang — Đặc điểm kỹ thuật, Ấn bản đầu tiên | Dự thảo Tiêu chuẩn quy định các yêu cầu, phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm đối với hạt cà phê rang và cà phê xay rang dùng cho con người. Tiêu chuẩn này cũng áp dụng cho cà phê xay rang không caffein. |
|  | G/SPS/N/TZA/403 | BCT | Tanzania | 11/12/2024 | DARS 1819:2024, Bánh ép ca cao — Đặc điểm kỹ thuật, Ấn bản đầu tiên | Bản dự thảo Tiêu chuẩn nêu rõ các yêu cầu về chất lượng và an toàn, phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm, bao bì và nhãn mác cho bánh ép ca cao để con người tiêu thụ. |
|  | G/SPS/N/NZL/778 | ATTP, BVTV, TY | Niu Di-lân | 10/12/2024 | Đề xuất sửa đổi thông báo về thực phẩm của Niu Di-lân: Mức dư lượng tối đa đối với các hợp chất nông nghiệp | Bộ Các ngành Công nghiệp cơ bản (MPI) đề xuất xuất sửa đổi Đạo luật Thực phẩm năm 2014, trong đó liệt kê mức dư lượng tối đa (MRL) đối với các hợp chất nông nghiệp tại Niu Di-lân.  Các sửa đổi như sau:  1. Các MRL mới cho các hợp chất và hàng hóa sau:  • Hydrocortisone aceponate: 0,05\* ppm trong thức ăn gia súc và nội tạng gia súc, và 0,01 ppm trong sữa gia súc.  2. Sửa đổi các mục MRL hiện có cho các hợp chất và hàng hóa sau:  • Diflufenican: 0,01\* ppm trong lúa mạch đen và lúa mì lai, và 0,02\* ppm trong mỡ gia cầm.  • Pydiflumetofen: 0,015 ppm trong táo và lê.  • Tetracycline: 0,4 ppm trong trứng gia cầm.  (\*)mức dư lượng tối đa mặc định hoặc gần giới hạn định lượng phân tích. |
|  | G/SPS/N/UGA/393 | BVTV | Uganda | 09/12/2024 | DUS DARS 886:2024, Dứa tươi — Đặc điểm kỹ thuật, Ấn bản đầu tiên | Dự thảo Tiêu chuẩn áp dụng cho các loại dứa thuộc các loài (giống cây trồng) được trồng từ *Ananas comosus* (L.) Merr. để con người tiêu dùng, không bao gồm dứa dùng để trang trí hoặc chế biến công nghiệp. |
|  | G/SPS/N/UGA/392 | BVTV | Uganda | 09/12/2024 | DUS DARS 931:2024, Hành tây và củ hành tím — Đặc điểm kỹ thuật, Ấn bản đầu tiên | Tiêu chuẩn áp dụng cho củ hành tây của các giống nhóm *Allium cepa* L. Cepa và củ hành tím từ nhóm *Allium cepa* Aggregatum và *Allium oschaninii* O Fedtsch*,* dùng cho mục đích thương mại, không áp dụng chế biến công nghiệp. |
|  | G/SPS/N/UGA/391 | BVTV | Uganda | 09/12/2024 | DUS DARS 971:2024, Măng tây tươi — Đặc điểm kỹ thuật, Ấn bản đầu tiên | Tiêu chuẩn áp dụng cho chồi của các giống măng tây thương mại được trồng từ *Asparagus officinalis* L. Không áp dụng đối với chế biến công nghiệp. Măng tây được phân loại thành bốn nhóm theo màu sắc:  (a) măng tây trắng;  (b) măng tây tím, ngọn có màu hồng và tím hoặc tím và một phần của thân  (c) trắng;  (d) măng tây tím/xanh lá, một phần trong số đó có màu tím và xanh lá cây;  (e) măng tây xanh có ngọn và hầu hết thân có màu xanh lá cây. |
|  | G/SPS/N/UGA/390 | BVTV | Uganda | 09/12/2024 | DUS DARS 973:2024, Cà tím tươi — Đặc điểm kỹ thuật, Ấn bản đầu tiên | Bản thảo Tiêu chuẩn áp dụng cho cà tím của các giống được trồng từ *Solanum melongena* L. var. *esculentum, insanum* và *ovigerum*, dùng cho mục đích thương mại, không áp dụng chế biến công nghiệp. Phân biệt thoe hình dạng: a) cà tím dài (bao gồm hình gậy, hình trụ, hình elip và hình quả lê); và b) cà tím globus/ cà tím tròn (bao gồm hình bầu dục) |
|  | G/SPS/N/UGA/389 | BVTV | Uganda | 09/12/2024 | DUS DARS 978:2024, Thì là tươi — Đặc điểm kỹ thuật, Ấn bản đầu tiên. | Bản dự thảo Tiêu chuẩn áp dụng cho cây thì là ngọt được trồng từ *Foeniculum vulgare* Mill. Dùng cho mục đích thương mại, không áp dụng chế biến công nghiệp. |
|  | G/SPS/N/UGA/388 | BVTV | Uganda | 09/12/2024 | DUS DARS 979:2024, Tỏi tươi — Đặc điểm kỹ thuật, Ấn bản đầu tiên | Dự thảo Tiêu chuẩn Uganda áp dụng cho tỏi thuộc các giống trồng từ *Allium sativum var*. *sativum* L. để cung cấp dưới dạng tỏi tươi, bán khô hoặc khô cho người tiêu dùng, không bao gồm tỏi xanh có lá và tép chưa phát triển cũng như tỏi dùng để chế biến công nghiệp. Củ tỏi có thể bao gồm nhiều hoặc một tép ("tỏi đơn"). |
|  | G/SPS/N/UGA/387 | BVTV | Uganda | 09/12/2024 | DUS DARS 981:2024, Tỏi tây tươi - Đặc điểm kỹ thuật, Ấn bản đầu tiên | Dự thảo Tiêu chuẩn Uganda áp dụng cho tỏi tây thuộc các giống trồng từ *Allium porrum* L. để cung cấp dưới dạng tỏi tươi cho người tiêu dùng, không bao gồm tỏi tây để chế biến công nghiệp. |
|  | G/SPS/N/UGA/386 | BVTV | Uganda | 09/12/2024 | DUS DARS 984:2024, Cần tây tươi - Đặc điểm kỹ thuật, Ấn bản đầu tiên | Dự thảo Tiêu chuẩn Uganda áp dụng cho cần tây thuộc các giống trồng từ *Apium graveolens* L. *var.* dulce Mill. để cung cấp dưới dạng cần tây tươi cho người tiêu dùng, không bao gồm cần tây để chế biến công nghiệp. |
|  | G/SPS/N/UGA/385 | BVTV | Uganda | 09/12/2024 | DUS DARS 985:2024, Đại hoàng tươi - Thông số kỹ thuật, Ấn bản đầu tiên | Tiêu chuẩn áp dụng cho cuống lá đại hoàng được trồng từ giống cây *Rheum rhaponticum* L. nhằm cung cấp tươi cho người tiêu dùng, không bao gồm để chế biến. |
|  | G/SPS/N/UGA/384 | BVTV | Uganda | 09/12/2024 | DUS DARS 943:2024, Cải rổ hoặc súp lơ xanh tươi — Thông số kỹ thuật, Ấn bản đầu tiên | Dự thảo Tiêu chuẩn áp dụng cho rau cải rổ hoặc súp lơ xanh, hoặc hỗn hợp của cả hai có thể gồm lá hoặc các bộ phận của lá, cây hoặc hỗn hợp lá và cây, được trồng từ *Brassica oleracea* (nhóm *botrytis*); phân nhóm *cymosa* (*italica*) (súp lơ xanh) và *Brassica oleracea* (nhóm *acephala*); phân nhóm *laciniata*, cho con người tiêu dùng. |
|  | G/SPS/N/BRA/2360 | ATTP | Bra-xin | 09/12/2024 | Dự thảo Nghị quyết số 1296, ngày 29/11/2024. | Dự thảo đề xuất đưa hoạt chất B70 - Baculovirus erinnyis ello vào Danh mục thành phần hoạt tính của thuốc bảo vệ thực vật, sản phẩm vệ sinh gia dụng và chất bảo quản gỗ, được công bố theo Hướng dẫn quy phạm số 103 ngày 19/10/2021 trên Công báo chính thức Bra-xin. |
|  | G/SPS/N/BRA/2359 | ATTP | Bra-xin | 09/12/2024 | Dự thảo Nghị quyết số 1295, ngày 29/11/2024 | Dự thảo đề xuất đưa hoạt chất C92 - Chromobacterium Subtsugae vào danh mục thành phần hoạt tính của thuốc bảo vệ thực vật, sản phẩm vệ sinh gia dụng và chất bảo quản gỗ, được công bố theo Hướng dẫn quy phạm số 103 ngày 19/10/2021 trên Công báo chính thức Bra-xin. |
|  | G/SPS/N/GBR/75 | ATTP, BVTV | Vương quốc Anh | 05/12/2024 | Thiết lập mức dư lượng tối đa mới đối với hoạt chất fenazaquin | Vương quốc Anh sửa đổi mức MRL mới đối với hoạt chất fenazaquin trên hoa bia (hops), cụ thể như sau:   |  |  | | --- | --- | | MRL hiện tại (mg/kg) | MRL đề xuất (mg/kg) | | 0,01 | 30 |   Quy định trên các mặt hàng khác được giữ nguyên theo quy định cũ từ 0,01-0,2 mg/kg |
|  | G/SPS/N/GBR/74 | ATTP, BVTV | Vương quốc Anh | 05/12/2024 | Thiết lập mức dư lương tối đa mới đối với hoat chất sulfoxaflor | Vương quốc Anh sửa đổi mức MRL mới đối với hoạt chất sulfoxaflor trong/trên rau ăn lá, rau thơm và hoa ăn được (0250000), ngoại trừ rau diếp xoăn (0255000), cụ thể như sau:   |  |  |  | | --- | --- | --- | | Sản phẩm | MRL hiện tại (mg/kg) | MRL đề xuất (mg/kg) | | Nhóm rau ăn lá (rau diếp, rau cải xoong, rau chân vịt, xà lách...) | 0,01 | 6 | | Nhóm rau thơm và hoa ăn được | 0,02 | 6 |   Quy định MRL trên các mặt hàng khác được giữ nguyên theo quy định cũ từ 0,6-0,2 mg/kg |
|  | G/SPS/N/EU/801 | ATTP, TY, BVTV | Liên minh Châu Âu | 05/12/2024 | Dự thảo sửa đổi Phụ lục II và V của Quy đinh (EC) số 396/2005 về mức dư lương tối đa đối với các hoạt chất dimoxystrobin, ethephon và propamocarb trên và trong một số sản phẩm nhất định | Dự thảo chỉnh lại các MRL hiện có đối với dimoxystrobin, ethephon và propamocarb trong một số mặt hàng thực phẩm, Đối tượng điều chỉnh: Nhóm quả có múi, táo, nhóm quả lớn có vỏ không ăn được (quả bơ, chuối, xoài, đu đủ, dứa, ổi, sầu riêng và các loại quả khác), hành, tỏi, ớt, đậu bắp, trà, cà phê, gạo, một số sản phẩm có nguồn gốc động vật...; |
|  | G/SPS/N/USA/3493 | BVTV | Hoa Kỳ | 04/12/2024 | Đề suất giải quyết khiếu nại về môi trường theo Đạo luật thuốc bảo vệ thực vật, thuốc diệt chuột và thuốc diệt nấm của Liên bang | Cơ quan bảo vệ môi trường Hoa Kỳ (EPA) thông báo và xin ý kiến về thỏa Thuận giải quyết các khiếu nại về môi trường ngày 18/3/2022 do sản phẩm có chứa cyantraniliprole gây ra. |
|  | G/SPS/N/BRA/2358 | BVTV | Bra-xin | 03/12/2024 | Nghị định SDA/MAPA số 1.196 ngày 08/11/2024. Dự thảo thiết lập các yêu cầu về kiểm dịch thực vật nhập khẩu đối với thân của giống (Loại 4) của hoa lan Nam Phi (*Freesia* spp.) | Dự thảo lấy ý kiến về việc thiết lập các yêu cầu về kiểm dịch thực vật nhập khẩu đối với thân hoa lan Nam Phi (Loại 4) (*Freesia* spp.), từ bất kỳ nguồn gốc nào. |
|  | G/SPS/N/BRA/2356 | BVTV | Bra-xin | 03/12/2024 | Dự thảo Nghị quyết số 1292, ngày 28/11/2024. | Dự thảo Nghị quyết về "Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được chọn để phân tích trong y học thảo dược". |
|  | G/SPS/N/GBR/73 | ATTP, BVTV, TY | Vương quốc Anh | 02/12/2024 | Thiết lập mức dư lương tối đa mới đối với hoat chất isoflucypram | Vương quốc Anh thiết lập mức dư lượng tối đa (MRL) mới đối với hoạt chất isoflucypram, cụ thể như sau:   |  |  |  | | --- | --- | --- | | Sản phẩm | MRL hiện tại (mg/kg) | MRL đề xuất (mg/kg) | | Lúa mạch, yến mạch | 0,01 | 0,06 | | Lúa mạch đen | 0,01 | 0,015 | | Mỡ cừu | 0,01 | 0,015 | |
|  | G/SPS/N/JPN/1317 | CN, TY, TS | Nhật Bản | 29/11/2024 | Đề xuất sửa đổi Nghị định về đặc điểm kỹ thuật và tiêu chuẩn đối với thức ăn chăn nuôi và phụ gia thức ăn chăn nuôi | Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản Nhật Bản (MAFF) chỉ định Isopropyl este của 2-hydroxy-4-(metylthio) butanoic axit là phụ gia thức ăn chăn nuôi và thiết lập các tiêu chuẩn và thông số kỹ thuật theo "Nghị định Bộ trưởng về các đặc điểm kỹ thuật và tiêu chuẩn thức ăn chăn nuôi và phụ gia thức ăn chăn nuôi" (Nghị định số 35 ngày 24/07/1976 của Bộ Nông nghiệp và Lâm nghiệp). |
|  | G/SPS/N/ZAF/88 | TY, BCT, BVTV, ATTP | Nam Phi | 28/11/2024 | Dự thảo Quy định mức cho phép tối đa mycotoxin trong thực phẩm | Dự thảo thiết lập các quy định về mức độ tối đa của mycotoxin trong một số loại thực phẩm do Bộ Y tế quản lý theo Đạo luật Thực phẩm, Mỹ phẩm và Thuốc khử trùng năm 1972 (Đạo luật số 54/1972). |
|  | G/SPS/N/NZL/777 | BVTV | Niu Di-lân | 28/11/2024 | Các biện pháp đề xuất để quản lý *Xylella fastidiosa* trên cây trồng | Bộ Các ngành Công nghiệp Cơ bản của Niu Di-lân (MPI) đang đề xuất những thay đổi sau đây đối với tiêu chuẩn an toàn nhập khẩu đối với cây giống:  • Thêm *X. fastidiosa* vào danh sách dịch hại kiểm dịch của 27 loài/giống thực vật mới;  • Xóa *X. fastidiosa* khỏi danh sách dịch hại kiểm dịch của 10 giống thực vật;  • Sửa đổi các biện pháp hiện hành để quản lý *X. fastidiosa* trong các mục 2.2.1.12 và 2.2.5 của tiêu chuẩn cây giống được nhập khẩu từ các quốc gia mà MPI coi là chưa kiểm soát được *X. fastidiosa* (và đối với cây trong ống nghiệm có quốc gia xuất xứ khác với cây mẹ);  • Sửa đổi các biện pháp hiện hành để quản lý *X. fastidiosa* trong các phần 2.2.1.12 và 2.2.5 của tiêu chuẩn đối với cây chủ được nhập khẩu từ các quốc gia được MPI coi là không có *X. fastidiosa* (và đối với cây trong ống nghiệm có quốc gia xuất xứ giống với cây mẹ, không có vi khuẩn). |
|  | G/SPS/N/NZL/776 | BVTV | Niu Di-lân | 28/11/2024 | Tiêu chuẩn Y tế Nhập khẩu đối với hạt giống để gieo trồng (155.02.05) | Bộ Các ngành Công nghiệp Cơ bản của Niu Di-lân (MPI) đề xuất loại bỏ các loài gây hại sau đây và các biện pháp đối với các loài gây hại này trong các yêu cầu cụ thể trong Phần 2 của Tiêu chuẩn sức khỏe nhập khẩu hạt giống để gieo trồng (155.02.05):  • *Pseudomonas syringae pv. cannabina* và *Xanthomonas campestris pv. cannabis* khỏi *Cannabis sativa*;  • Vi-rút đốm vòng dâu tây (các chủng không có ở New Zeala Niu Di-lân nd) khỏi *Fragaria*;  • *Septoria helianthi* khỏi *Helianthus*;  • *Coniothyrium lavandulae* và *Phoma lavandulae* khỏi *Lavandula*. Đồng thời loại bỏ *Lavandula* khỏi Phần 2 trong tiêu chuẩn sức khỏe nhập khẩu và thay đổi các yêu cầu nhập khẩu đối với hạt giống *Lavandula* thành các yêu cầu cơ bản;  • *Penicillium brevicompactum* khỏi *Pinus*;  • Plum pox vi-rút khỏi *Prunus*;  • Virus đốm vòng thuốc lá từ danh mục *Solanum tuberosum*;  • *Tarsonemus granarius* từ danh mục *Triticum*;  • High plains vi-rút từ danh mục *Zea*. |
|  | G/SPS/N/IDN/153 | CLCB | Indonesia | 28/11/2024 | Quy định 16/2024 của Bộ Hàng hải và Thủy sản (MMAF) của Cộng hòa Indonesia về Thẩm quyền hướng dẫn và kiểm soát cấp Giấy chứng nhận đảm bảo chất lượng và an toàn cho các sản phẩm thủy sản tại Indonesia | Quy định của Cơ quan đảm bảo chất lượng nông lâm sản và thủy sản/MFQAA có thẩm quyền tiến hành kiểm tra và chứng nhận về chất lượng và an toàn của các sản phẩm cá và thủy sản từ thượng nguồn đến hạ nguồn. Giấy chứng nhận bao gồm:  1. Yêu cầu xử lý tốt (bao gồm cả tàu cá trên tàu)  2. Yêu cầu trại giống tốt  3. Yêu cầu nuôi trồng thủy sản tốt  4. Yêu cầu sản xuất thức ăn cho cá tốt  5. Yêu cầu sản xuất thuốc đối với cá  6. Thực hành phân phối thuốc tốt đối với cá  7. Yêu cầu sản xuất tốt  8. Điểm kiểm soát tới hạn phân tích mối nguy/HACCP (bao gồm cả tàu cá trên tàu)  9. Yêu cầu phân phối sản phẩm cá/thủy sản tốt |
|  | G/SPS/N/IDN/152 | BVTV, TY, CLCB, BCT, ATTP | Indonesia | 28/11/2024 | Dự thảo Quy định của Cơ quan Thực phẩm và dược phẩm Indonesia liên quan đến bao bì thực phẩm | Sửa đổi Quy định từ FDA Indonesia số 20/2019 về Bao bì thực phẩm, Thu hồi Quy định của FDA Indonesia số 20/2019 về Bao bì thực phẩm.  Quy định nêu rõ các nguyên liệu đóng gói thực phẩm được phép, phương pháp thử nghiệm vận chuyển chung, các chất tiếp xúc với thực phẩm được phép, các chất tiếp xúc với thực phẩm bị cấm, nguyên liệu tái chế, mẫu đơn xin cấp các chất không được liệt kê.  Quy định này bao gồm sáu phụ lục như sau:  − Phụ lục I. Danh sách các nguyên liệu đóng gói thực phẩm được phép  − Phụ lục II. Phương pháp thử nghiệm vận chuyển chung  − Phụ lục III. Thử nghiệm vận chuyển đối với vật liệu đóng gói thực phẩm bằng nhựa dùng để tái sử dụng  − Phụ lục IV. Danh sách các chất tiếp xúc với thực phẩm được phép dùng cho bao bì thực phẩm  − Phụ lục V. Danh sách các chất tiếp xúc với thực phẩm bị cấm dùng cho bao bì thực phẩm  − Phụ lục VI. Mẫu đơn xin cấp Giấy chứng nhận an toàn bao bì thực phẩm |
|  | G/SPS/N/IDN/151 | ATTP, BVTV | Indonesia | 28/11/2024 | Dự thảo Quy định của Cơ quan Lương thực Quốc gia Indonesia về giới hạn dư lượng tối đa thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm lưu hành trên thị trường | Dự thảo Quy định nhằm mục đích làm tiêu chuẩn hoặc tài liệu tham khảo cho các nhà kinh doanh thực phẩm, những nhà phân phối/bán các mặt hàng thực phẩm chính trên thị trường Indonesia.  Quy định này quy định giới hạn dư lượng tối đa (MRL) của thuốc bảo vệ thực vật đối với các mặt hàng thực phẩm chính có nguồn gốc thực vật.  Theo Phụ lục I, mức dư lượng tối đa (MRL) đối với 347 hoạt chất thuốc bảo vệ thực vật. Nếu hoạt chất thuốc bảo vệ thực vật không được liệt kê trong Phụ lục I, thì MRL áp dụng là 0,01 mg/kg.  Việc tuân thủ MRL sẽ được xác định bằng các xét nghiệm định tính trong phòng thí nghiệm (xét nghiệm sàng lọc) tiếp theo là xét nghiệm định lượng trong phòng thí nghiệm đối với các hoạt chất được phát hiện.  Ngoài ra, Phụ lục II cũng quy định một phần của mặt hàng thực phẩm chính được sử dụng để thử nghiệm trong phòng thí nghiệm.  Ngày có hiệu lực giống với ngày công bố. Tuy nhiên, có thời gian gia hạn là 18 tháng áp dụng cho sản phẩm đã đưa ra thị trường trước ngày công bố. |
|  | G/SPS/N/ZAF/87 | ATTP | Nam Phi | 27/11/2024 | Dự thảo: Quy định về việc sử dụng phụ gia thực phẩm trong thực phẩm theo Đạo luật Thực phẩm, Mỹ phẩm và Thuốc khử trùng năm 1972 (Đạo luật số 54 năm 1972) | Dự thảo nhằm mục đích thiết lập các quy định về việc sử dụng phụ gia thực phẩm trong các sản phẩm thực phẩm, bao gồm cả việc đặt ra giới hạn tối đa cho các chất phụ gia trong thực phẩm. Quy định này được Bộ Y tế quản lý theo Đạo luật Thực phẩm, Mỹ phẩm và Chất khử trùng năm 1972 (Đạo luật số 54 năm 1972). |
|  | G/SPS/N/USA/3492 | BCT | Hoa Kỳ | 27/11/2024 | Thuốc bảo vệ thực vật; Hướng dẫn dự thảo; Đánh giá hiệu quả, các yêu cầu khử trùng của khăn lau kháng khuẩn đã bão hòa/tẩm | Cơ quan Bảo vệ Môi trường (EPA) công bố tính khả dụng và xin ý kiến ​​về dự thảo hướng dẫn nhằm đưa ra các tuyên bố hiệu quả khử trùng chống lại vi khuẩn đối với khăn lau kháng khuẩn để sử dụng trên các bề mặt cứng không xốp. Cụ thể, tài liệu hướng dẫn mô tả lộ trình để thử nghiệm hiệu quả bằng phương pháp chuẩn mới được thiết lập riêng cho khăn lau kháng khuẩn. |
|  | G/SPS/N/USA/3491 | BVTV | Hoa Kỳ | 27/11/2024 | Phí duy trì đăng ký thuốc bảo vệ thực vật; Thông báo về việc nhận được yêu cầu tự nguyện hủy một số đăng ký thuốc bảo vệ thực vật nhất định và hủy một số đăng ký thuốc bảo vệ thực vật khác do không trả phí | Cơ quan Bảo vệ Môi trường (EPA) thông báo về việc phản hồi về phí duy trì đăng ký thuốc bảo vệ thực vật năm 2024, hủy đăng ký một số thuốc bảo vệ thực vật nhất định. Nếu các yêu cầu hủy này được chấp thuận, bất kỳ hoạt động bán, phân phối hoặc sử dụng đối với các sản phẩm được liệt kê trong thông báo này sẽ không được cho phép. Ngoài ra, EPA cũng thông báo về ý định hủy các đăng ký sản phẩm thuốc bảo vệ thực vật khác do người đăng ký không thanh toán phí duy trì đăng ký thuốc bảo vệ thực vật năm 2024. |
|  | G/SPS/N/KOR/815 | BVTV, BCT | Hàn Quốc | 27/11/2024 | Thông số kỹ thuật đề xuất cho Acrylamide trong thực phẩm. | Quy định và Thông số kỹ thuật đề xuất cho Acrylamide trong thực phẩm:  Thông số kỹ thuật đề xuất cho các sản phẩm ngũ cốc chế biến và thực phẩm ăn liền đã được sửa đổi chỉ áp dụng cho các sản phẩm rang, nướng hoặc chiên.  Thời gian áp dụng: Từ ngày 01/02/2025  Khi vượt quá thông số kỹ thuật đề xuất:  1. Khuyến khích các nhà sản xuất, chế biến, nhập khẩu sản phẩm xuất tuân thủ và điều chỉnh thông số kỹ thuật đề xuất (thông báo kết quả kiểm tra cho các nhà sản xuất, chế biến, nhập khẩu ngừng nhập khẩu sản phẩm, v.v.)  2. Công bố thông tin1 khi các biện pháp cải thiện không được thực hiện2 đối với các sản phẩm vượt quá Thông số kỹ thuật đề xuất  1 Trang web An toàn thực phẩm Hàn Quốc (MFDS)> Thông tin chuyên môn> Sản phẩm vượt quá thông số kỹ thuật đề xuất.  2 (Thực phẩm phân phối) được xác định sau sáu tháng thu thập và kiểm tra cùng một sản phẩm / (Thực phẩm nhập khẩu) vượt quá Thông số kỹ thuật đề xuất từ hai lần trở lên.  Các điều luật và văn bản liên quan về thông số kỹ thuật đề xuất:  Điều 7-2 của Luật Vệ sinh thực phẩm (Minh họa thông số kỹ thuật đề xuất, v.v.) |
|  | G/SPS/N/CAN/1582 | ATTP, BVTV | Canada | 27/11/2024 | Đề xuất mức dư lượng tối đa: Florylpicoxamid (PMRL2024-25) | Thông báo số PMRL2024-25 nhằm tham vấn về mức dư lượng tối đa (MRL) đối với florylpicoxamid do Cơ quan Quản lý dịch hại (PMRA) của Bộ Y tế Canada đề xuất, cụ thể:   |  |  | | --- | --- | | MRL (ppm) 1 | Hàng hóa nông sản tươi (RAC) và/hoặc hàng hóa đã chế biến | | 0,03 | Lúa mạch (nhóm cây trồng 15-21B) |   1 ppm = phần triệu |
|  | G/SPS/N/UKR/231 | BVTV, BCT, CN, TY | Ucraina | 26/11/2024 | Quyết định của Bộ Chính sách Nông nghiệp và Thực phẩm Ucraina số 3646 "Về việc sửa đổi Quyết định số 158 ngày 26/3/2018" | Quyết định số 3646 của Bộ Chính sách Nông nghiệp và Thực phẩm Ucraina ngày 20/9/2024 về việc phê duyệt Danh mục cập nhật các sản phẩm thực phẩm và thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc không phải động vật phải chịu sự kiểm soát tăng cường khi nhập khẩu vào lãnh thổ hải quan của Ucraina. |
|  | G/SPS/N/USA/3490 | BVTV | Hoa Kỳ | 25/11/2024 | Đăng ký sản phẩm thuốc bảo vệ thực vật; Tiếp nhận đơn xin cấp thành phần hoạt tính mới - Tháng 9/2024 | Cơ quan Bảo vệ Môi trường (EPA) đã nhận được đơn đăng ký sản phẩm thuốc bảo vệ thực vật có chứa thành phần hoạt tính không có trong bất kỳ sản phẩm nào đã được đăng ký. Theo Đạo luật thuốc bảo vệ thực vật, thuốc diệt nấm và thuốc diệt chuột của Liên bang (FIFRA), EPA thông báo sẽ tiếp nhận đơn và sớm đưa ra ý kiến phản hồi. |
|  | G/SPS/N/KEN/319 | TY | Kenya | 25/11/2024 | DKS 3022:2024, Xúc xích Boerewors – Đặc điểm kỹ thuật. | Tiêu chuẩn Kenya quy định các yêu cầu, phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm đối với xúc xích (boerewors) làm từ thịt. |
|  | G/SPS/N/UKR/230 | BVTV | Ucraina | 22/11/2024 | Nghị quyết số 1301 "Về việc sửa đổi một số Nghị quyết thực hiện các biện pháp kiểm soát chính thức" ngày 15/11/2024. | Nghị quyết số 1301 ngày 15/11/2024 "Về việc sửa đổi một số Nghị quyết thực hiện các biện pháp kiểm soát chính thức" (sau đây gọi là Nghị quyết) đã được thông qua nhằm điều chỉnh Nghị quyết số 960 ngày 24/10/2018 và Nghị quyết số 1177 ngày 15/11/2019 theo các quy định "Về Biểu thuế hải quan của Ucraina", đồng thời cải thiện và đơn giản hóa các thủ tục kiểm soát tại biên giới.  Nghị quyết quy định như sau:  • Danh mục hàng hóa (đối tượng quản lý) được phê duyệt theo Nghị quyết số 960 và số 1177 đã được cập nhật để mô tả hàng hóa (đối tượng quản lý) và mã hàng theo UKTZED (Phân loại hàng hóa của Ucraina cho hoạt động kinh tế đối ngoại) tuân thủ các quy định của Biểu thuế hải quan Ucraina;  • Mục 2 của Danh mục hàng hóa phải kiểm soát thú y và vệ sinh, được phê duyệt theo Nghị quyết số 960, đã được bổ sung các mục sau: giáp xác, có hoặc không có vỏ, để nhân giống (mục 0306 theo UKTZED); động vật thân mềm, có hoặc không có vỏ, để nhân giống (mục 0307 theo UKTZED); san hô để làm giống (mục phụ 0508 00 theo UKTZED); tinh dịch và phôi động vật, trứng cá đã thụ tinh (mục 0511 theo UKTZED); vắc-xin thú y (mục phụ 3002 42 00 00 theo UKTZED); các sản phẩm thuốc khác dùng trong thú y và chăn nuôi (mục phụ 3004 90 00 00 theo UKTZED);  • Danh mục hàng hóa được Nghị quyết số 960 phê duyệt quy định không tiến hành kiểm tra thú y, vệ sinh sản phẩm thú y theo hình thức kiểm tra hồ sơ ban đầu;  • Danh mục tài liệu được phê duyệt theo Nghị quyết số 960 quy định rằng chỉ các bản sao điện tử (được quét) của tài liệu có chữ ký điện tử đủ điều kiện của người khai hoặc đại diện được ủy quyền của họ dựa trên chứng chỉ chữ ký điện tử đủ điều kiện mới được chấp nhận;  • Sử dụng cơ chế “một cửa” để kiểm soát việc di chuyển hàng hóa, phương tiện thương mại qua biên giới hải quan của Ucraina. |
|  | G/SPS/N/TZA/402 | TY | Tanzania | 22/11/2024 | Bộ quy tắc thực hành chế biến mật ong TBS/AFDC 17 (2978) DTZS, Ấn bản đầu tiên | Dự thảo tiêu chuẩn này quy định quy trình thực hành trong sản xuất, thu hoạch, chế biến, bảo quản, đóng gói và vận chuyển mật ong.  Tiêu chuẩn này áp dụng cho mật ong từ ong Apis mellifera. Tuy nhiên, mật ong từ các loài ong khác cũng có thể áp dụng miễn là sản xuất đáp ứng các tiêu chí trong tiêu chuẩn. |
|  | G/SPS/N/TUR/151 | ATTP | Thổ Nhĩ Kỳ | 22/11/2024 | Quy định của Bộ luật Thực phẩm Thổ Nhĩ Kỳ về Hương liệu thực phẩm và một số thành phần có đặc tính tạo hương vị để sử dụng trong thực phẩm | Mục đích của Quy định này là xác định hương liệu và thành phần có đặc tính tạo hương vị được sử dụng trong thực phẩm, nguyên liệu gốc được sử dụng trong sản xuất, điều kiện sử dụng và quy tắc ghi nhãn, với mục đích bảo vệ sức khỏe và quyền của người tiêu dùng, đảm bảo công bằng trong buôn bán thực phẩm và bảo vệ môi trường.  Quy định này được biên soạn phù hợp với Quy định (EC) số 1334/2008 của EU, Quy định (EC) số 2065/2003 của EU và Quy định thực hiện (EC) số 872/2012 của Ủy ban. |
|  | G/SPS/N/TPKM/638 | ATTP | Đài Loan | 22/11/2024 | Dự thảo sửa đổi tiêu chuẩn về thông số kỹ thuật, phạm vi, ứng dụng và mức dư lượng của phụ gia thực phẩm | 1. Việc sửa đổi “Tiêu chuẩn về thông số kỹ thuật, phạm vi, ứng dụng và mức dư lượng của phụ gia thực phẩm” bao gồm việc sửa đổi 53 mục được tham chiếu từ các tiêu chuẩn quốc tế như Ủy ban Tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (Codex), Liên minh Châu Âu, Hoa Kỳ, Nhật Bản;  2. Sửa đổi ghi chú trong tiêu chuẩn. |
|  | G/SPS/N/KEN/317 | BVTV | Kenya | 22/11/2024 | DKS 3019:2024, Hạt hướng dương để chiết xuất dầu - Đặc điểm kỹ thuật | Dự thảo Tiêu chuẩn Kenya quy định các yêu cầu, phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm đối với hạt hướng dương (*Helianthus annuus* L.) chiết xuất dầu để thương mại. |
|  | G/SPS/N/KEN/316 | BVTV | Kenya | 22/11/2024 | DKS 3020:2024, Hạt lanh (Flaxseed) - Đặc điểm kỹ thuật. | Dự thảo Tiêu chuẩn Kenya quy định các yêu cầu, phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm đối với hạt lanh (*Linum usitatissimum*) tiêu thụ trực tiếp. |
|  | G/SPS/N/KEN/315 | CT | Kenya | 22/11/2024 | DKS 2958-2:2024, Bộ quy tắc thực hành ngành hạt và cây trồng lấy dầu phần 2 | Dự thảo Bộ quy tắc thực hành của Kenya dành cho ngành hạt và cây trồng lấy dầu nêu rõ các quy định tuân thủ pháp luật, trách nhiệm và an toàn sản xuất hạt và cây trồng để lấy dầu. Bộ quy tắc cũng hướng dẫn việc nhập và tiếp thị các sản phẩm hạt và cây trồng áp dụng cho tất cả các bên tham gia trong chuỗi giá trị có liên quan nhưng không giới hạn đối với nhà kinh doanh hạt giống, chủ vườn vườn ươm, nông dân, đại lý tiếp thị, đơn vị vận chuyển, nhà sản xuất, và đơn vị xử lý hàng hóa.  Bộ quy tắc cũng cung cấp cơ sở để cấp phép chứng nhận cho các bên tham gia. |
|  | G/SPS/N/KEN/314 | CT | Kenya | 22/11/2024 | DKS 3018:2024, Hạt cải dầu để chiết xuất dầu - Đặc điểm kỹ thuật. | Tiêu chuẩn Kenya quy đinh các yêu cầu, phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm đối với hạt cải dầu thuộc loài *Brassica napus* L*., Brassica rapa* L., *Brassica juncea* L.và *Brassica tournefortii Gouan* chiết xuất dầu để tiêu thụ trực tiếp. |
|  | G/SPS/N/CHL/808/  Add.1 | BVTV | Chi-lê | 21/11/2024 | Thiết lập các yêu cầu kiểm dịch thực vật nhập khẩu đối với việc nhập khẩu hạt giống ngô (*Zea mays* L.) vào Chi-lê; sửa đổi Nghị quyết miễn trừ Số 1.187/2022 | Thiết lập các yêu cầu kiểm dịch thực vật nhập khẩu đối với việc nhập khẩu hạt giống ngô (*Zea mays* L.) vào Chi-lê; sửa đổi Nghị quyết miễn trừ Số 1.187/2022  Ngày cuối cùng lấy ý kiến ​​về thông báo G/SPS/N/CHL/808 được gia hạn đến ngày 21/01/2025 |

**2. Danh sách quy định có hiệu lực**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mã WTO** | **Lĩnh vực** | **Quốc gia/ khu vực** | **Ngày thông báo** | **Tiêu đề** | **Nội dung** |
| 1. 1 | G/SPS/N/EU/694/Add.1 | BVTV | Liên minh Châu Âu | 17/12/2024 | Các chương trình khảo sát đa niên, thông báo về sự hiện diện của các loài gây hại không thuộc loài đang được quản lý kiểm dịch, miễn trừ tạm thời lệnh cấm nhập khẩu và các yêu cầu nhập khẩu đặc biệt; thiết lập các thủ tục cấp phép, các yêu cầu nhập khẩu tạm thời đối với các loại thực vật, sản phẩm thực vật và các đối tượng khác có nguy cơ cao; thiết lập các thủ tục liệt kê các loại thực vật có nguy cơ cao, nội dung của giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật và việc sử dụng hộ chiếu thực vật, yêu cầu báo cáo đối với các khu vực được phân định và khảo sát về loài gây hại; sửa đổi Quy định (EU) 2017/625 liên quan đến một số thông báo về việc không tuân thủ | Đề xuất được thông báo trong G/SPS/N/EU/694 (ngày 16/11/2023) đã được thông qua theo Quy định (EU) 2024/3115 ngày 27/11/2024 sửa đổi Quy định (EU) 2016/2031 liên quan đến các chương trình khảo sát đa niên, thông báo về sự hiện diện của các loài gây hại không phải là loài đang được quản lý kiểm dịch, miễn trừ tạm thời lệnh cấm nhập khẩu và các yêu cầu nhập khẩu đặc biệt; thiết lập các thủ tục cấp phép, các yêu cầu nhập khẩu tạm thời đối với các loại thực vật, sản phẩm thực vật và các đối tượng khác có nguy cơ cao; thiết lập các thủ tục liệt kê các loại thực vật có nguy cơ cao, nội dung của giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật và việc sử dụng hộ chiếu thực vật, và yêu cầu báo cáo đối với các khu vực được phân định và khảo sát về loài gây hại; sửa đổi Quy định (EU) 2017/625 liên quan đến một số thông báo về việc không tuân thủ.  Quy định này có hiệu lực vào ngày thứ 20 sau ngày công bố trên Công báo của Liên minh Châu Âu. Tuy nhiên, nghĩa vụ đối với các đối tác thương mại ngoài EU là phải chỉ rõ trong phần "Thông tin bổ sung" của giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật về việc đáp ứng yêu cầu cụ thể đối với các loài gây hại đang được quản lý (RNQP), điều này áp dụng từ ngày 06/7/2026. |
| 1. 2 | G/SPS/N/GBR/67/Add.1 | BVTV | Vương Quốc Anh | 17/12/2024 | Sửa đổi Quy định (EU) 2019/2072 | Thông báo G/SPS/N/GBR/67 ngày 10/9/2024 về các sửa đổi đối với quy định đồng nhất tại Anh, Scotland và Wales (Vương quốc Anh) (theo Quy định (EU) 2019/2072).  Sau khi đánh giá rủi ro bổ sung, quyết định loại trừ tất cả các loài *Thuja* spp*.* khỏi các biện pháp đã được thông báo liên quan đến gỗ, dự kiến có hiệu lực từ ngày 30/1/2025. Việc nhập khẩu gỗ của *Thuja* spp. sẽ tiếp tục tuân theo các yêu cầu hiện hành. |
|  | G/SPS/N/CHL/797/  Add.1 | TY | Chi lê | 16/12/2024 | Quy định việc nhập khẩu vào Chi-lê các sản phẩm chăn nuôi để tiêu dùng hoặc sử dụng cho con người thông qua các chuyên khảo về quy trình sản xuất. | Nghị quyết miễn trừ số 8.262/2024, quy định việc nhập khẩu vào Chi-lê các sản phẩm chăn nuôi để tiêu dùng hoặc sử dụng cho con người thông qua các chuyên khảo về quy trình sản xuất, đã có hiệu lực từ ngày 11/12/2024. |
| 1. 3 | G/SPS/N/CAN/1568/Add.1 | ATTP, BVTV | Canada | 09/12/2024 | Thiết lập mức dư lượng tối đa đối với hoạt chất: Rimsulfuron | Quy định về giới hạn mức dư lượng tối đa đề xuất (PMRL) đối với hoạt chất rimsulfuron thông báo trong G/SPS/N/CAN/1568 (ngày 11/9/2024) đã được thông qua vào ngày 04/12/2024. Mức dư lượng tối đa được thiết lập như sau:   |  |  | | --- | --- | | MRL (ppm) | Hàng hóa nông sản thô (RAC) và/hoặc hàng hóa đã chế biến | | 0,01 | Nhóm quả họ táo (nhóm 11-09) | |
| 1. 4 | G/SPS/N/CAN/1567/Add.1 | ATTP, BVTV | Canada | 09/12/2024 | Thiết lập mức dư lượng tối đa đối với hoạt chất: Clomazone | Quy định về giới hạn mức dư lượng tối đa đề xuất (PMRL) đối với hoạt chất clomazone thông báo trong G/SPS/N/CAN/1567 (ngày 11/9/2024) đã được thông qua vào ngày 04/12/2024. Mức dư lượng tối đa được thiết lập như sau:   |  |  | | --- | --- | | MRL (ppm) | Hàng hóa nông sản thô (RAC) và/hoặc hàng hóa đã chế biến | | 0,05 | Đậu, đậu khô tách vỏ, trừ đậu nành (nhóm cây trồng phụ 6-21E) | |
| 1. 5 | G/SPS/N/CHL/731/Rev.1 /Add.2 | TY | Chi-lê | 06/12/2024 | Nghị quyết miễn trừ số 7.525/2024, thiết lập danh sách các chất phụ gia được phép sử dụng để sản xuất thực phẩm, chất bổ sung, nguyên liệu và chất phụ gia dành cho động vật. Bãi bỏ Nghị quyết miễn trừ số 1.992/2006. | Nghị quyết miễn trừ số 7.525/2024, "Thiết lập danh mục các chất phụ gia cho phép sản xuất thực phẩm, chất bổ sung, nguyên liệu và phụ gia dành cho động vật. Bãi bỏ Nghị quyết miễn trừ số 1.992/2006", được đăng trên Công báo chính thức vào ngày 21/11/2024, có hiệu lực từ 21/12/2024. |
| 1. 6 | G/SPS/N/EU/798/Add.1 | BVTV | Liên minh Châu Âu | 05/12/2024 | Các biện pháp ngăn ngừa sự xuất hiện của vi-rút sần nâu quả cà chua trên cây trồng *Solanum lycopersicum* L. ,các giống lai của nó và *Capsicum annuum* L., thiết lập tần suất kiểm soát chính thức | Đề xuất được thông báo trong G/SPS/N/EU/798 (ngày 9/10/2024) được thông qua trong Quy định (EU) 2024/2970 ngày 29/11/2024 liên quan đến các biện pháp ngăn ngừa sự xuất hiện của vi-rút sần nâu quả cà chua trên cây trồng *Solanum lycopersicum* L., các giống lai của nó và *Capsicum annuum* L., và thiết lập tần suất kiểm soát chính thức.  Quy định sẽ có hiệu lực từ ngày 01/01/2025. Điều 2 của Quy định sẽ có hiệu lực đến ngày 31/12/2026. |
|  | G/SPS/N/BRA/2180/Add.2 | BVTV | Bra-xin | 03/12/2024 | Nghị định SDA/MAPA số 1193 ngày 08/11/2024 | Thiết lập các yêu cầu về kiểm dịch thực vật đối với việc nhập khẩu hạt đậu bắp (Abelmoschus esculentus) (Loại 4) |
| 1. 7 | G/SPS/N/BRA/2327/Add.1 | ATTP | Bra-xin | 02/12/2024 | Dự thảo Nghị quyết số 1277, ngày 29/8/2024 | Dự thảo Nghị quyết số 1277, ngày 29/8/2024 đã được thông báo trong G/SPS/N/BRA/2327 về việc bổ sung F81 - Kali Phosphonat vào Danh mục thành phần hoạt tính thuốc bảo vệ thực vật, sản phẩm vệ sinh gia dụng và chất bảo quản gỗ, được công bố trong Hướng dẫn quy phạm số 103 ngày 19/10/2021 trên Công báo chính thức Bra-xin. |
| 1. 8 | G/SPS/N/TPKM/630/Add.1 | TY, BCT, CLCB, BVTV, ATTP | Đài Loan (Trung Quốc | 28/11/2024 | Dự thảo Tiêu chuẩn vệ sinh đối với chất ô nhiễm và độc tố trong thực phẩm | Đài Loan thông báo dự thảo Tiêu chuẩn vệ sinh đối với chất ô nhiễm và độc tố trong thực phẩm, ngày 14/8/2024 (G/SPS/N/TPKM/630) đã được hoàn thiện. Ấn bản cuối cùng có hiệu lực từ ngày 28/11/2024.  Quy định này nhằm mục đích thiết lập mức dư lượng tối đa (MRL) cho Cadmium trong các sản phẩm sô cô la. |
| 1. 9 | G/SPS/N/TUR/101/Add.3 | BCT | Thổ Nhĩ Kỳ | 27/11/2024 | Công bố của Bộ luật Thực phẩm Thổ Nhĩ Kỳ về đường | Bộ luật Thực phẩm của Thổ Nhĩ Kỳ về đường đã được thông báo trong G/SPS/N/TUR/101, G/SPS/N/TUR/101/Add.1 và thông qua trong G/SPS/N/TUR/101/Add.2. Hiện nay, quy định này đã được đăng công báo ngày 23/11/2024. |
| 1. 10 | G/SPS/N/EU/764/Add.1 | ATTP, BVTV, CLCB, BCT | Liên minh Châu Âu | 26/11/2024 | Vi khuẩn *Listeria monocytogenes* | Đề xuất được thông báo trong G/SPS/N/EU/764 (ngày 17/5/2024) được thông qua theo Quy định (EU) 2024/2895 của Ủy ban ngày 20/11/2024 sửa đổi Quy định (EC) số 2073/2005 liên quan đến Listeria monocytogenes, cụ thể:  Chỉ tiêu vi sinh sẽ được áp dụng nếu nhà sản xuất kinh doanh thực phẩm có thể chứng minh được với cơ quan có thẩm quyền rằng mức *L. monocytogenes* sẽ không vượt quá giới hạn 100 cfu/g trong suốt thời hạn sử dụng của thực phẩm. Nhà sản xuất có thể ấn định các giới hạn phải đủ thấp trong quá trình chế biến để đảm bảo rằng giới hạn 100 cfu/g không bị vượt quá trong thời hạn sử dụng của thực phẩm.  Quy định này có hiệu lực từ ngày 01/7/2026. |
| 1. 11 | G/SPS/N/BDI/34/Add.2, G/SPS/N/KEN/190/Add.2, G/SPS/N/RWA/27/Add.2, G/SPS/N/TZA/228/Add.2, G/SPS/N/UGA/230/Add.2 | BVTV, BCT | Các quốc gia Đông Phi | 26/11/2024 | DEAS 128:2022, Gạo xay — Đặc điểm kỹ thuật, Ấn bản thứ hai | Dự thảo Tiêu chuẩn của các quốc gia Đông Phi, DEAS 128:2022, Gạo xay — Thông số kỹ thuật, Ấn bản thứ hai được thông báo trong G/SPS/N/BDI/34, G/SPS/N/KEN/190, G/SPS/N/RWA/27, G/SPS/N/TZA/228, G/SPS/N/UGA/230, G/SPS/N/BDI/34/Add.1, G/SPS/N/KEN/190/Add.1, G/SPS/N/RWA/27/Add.1, G/SPS/N/TZA/228/Add.1 và G/SPS/N/UGA/230/Add.1 đã được Uganda thông qua vào ngày 06/8/2024. |
| 1. 12 | G/SPS/N/BDI/33/Add.2, G/SPS/N/KEN/189/Add.2, G/SPS/N/RWA/26/Add.2, G/SPS/N/TZA/227/Add.2, G/SPS/N/UGA/229/Add.2 | BVTV, BCT | Các quốc gia Đông Phi | 26/11/2024 | DEAS 801:2022, Sản phẩm protein từ đậu nành — Đặc điểm kỹ thuật, Ấn bản thứ hai | Dự thảo Tiêu chuẩn của các quốc gia Đông Phi, DEAS 801:2022, Sản phẩm protein từ đậu nành — Đặc điểm kỹ thuật, Ấn bản thứ hai được thông báo trong G/SPS/N/BDI/33, G/SPS/N/KEN/189, G/SPS/N/RWA/26, G/SPS/N/TZA/227, G/SPS/N/UGA/229, G/SPS/N/BDI/33/Add.1, G/SPS/N/KEN/189/Add.1, G/SPS/N/RWA/26/Add.1, G/SPS/N/TZA/227/Add.1 và G/SPS/N/UGA/229/Add.1 đã được Uganda thông qua vào ngày 06/8/2024. |
| 1. 13 | G/SPS/N/BDI/32/Add.1, G/SPS/N/KEN/188/Add.1, G/SPS/N/RWA/25/Add.1, G/SPS/N/TZA/226/Add.1, G/SPS/N/UGA/228/Add.1 | BCT | Các quốc gia Đông Phi | 26/11/2024 | DEAS 800:2022, Sữa đậu nành — Đặc điểm kỹ thuật, Ấn bản thứ hai | Dự thảo Tiêu chuẩn của các quốc gia Đông Phi, DEAS 800:2022, Sữa đậu nành — Đặc điểm kỹ thuật, Ấn bản thứ hai được thông báo trong G/SPS/N/BDI/32, G/SPS/N/KEN/188, G/SPS/N/RWA/25, G/SPS/N/TZA/226 và G/SPS/N/UGA/228, đã được Uganda thông qua vào ngày 06/8/2024. |
| 1. 14 | G/SPS/N/BDI/31/Add.2, G/SPS/N/KEN/187/Add.2, G/SPS/N/RWA/24/Add.2, G/SPS/N/TZA/225/Add.2, G/SPS/N/UGA/227/Add.2 | BCT | Các quốc gia Đông Phi | 26/11/2024 | DEAS 327:2022, Lúa mạch dùng để nấu bia — Đặc điểm kỹ thuật, Ấn bản thứ hai | Dự thảo Tiêu chuẩn của các quốc gia Đông Phi, DEAS 327:2022, Lúa mạch dùng để nấu bia — Đặc điểm kỹ thuật, Ấn bản thứ hai được thông báo trong G/SPS/N/BDI/31, G/SPS/N/KEN/187, G/SPS/N/RWA/24, G/SPS/N/TZA/225, G/SPS/N/UGA/227, G/SPS/N/BDI/31/Add.1, G/SPS/N/KEN/187/Add.1, G/SPS/N/RWA/24/Add.1, G/SPS/N/TZA/225/Add.1 và G/SPS/N/UGA/227/Add.1, đã được Uganda thông qua vào ngày 06/8/2024. |
|  | G/SPS/N/BDI/30/Add.2, G/SPS/N/KEN/186/Add.2, G/SPS/N/RWA/23/Add.2, G/SPS/N/TZA/224/Add.2, G/SPS/N/UGA/226/Add.2 | BCT | Các quốc gia Đông Phi | 26/11/2024 | DEAS 43:2022, Bánh mì — Đặc điểm kỹ thuật, Ấn bản thứ ba | Dự thảo Tiêu chuẩn của các quốc gia Đông Phi, DEAS 43:2022, Bánh mì — Đặc điểm kỹ thuật, Ấn bản thứ ba được thông báo trong G/SPS/N/BDI/30, G/SPS/N/KEN/186, G/SPS/N/RWA/23, G/SPS/N/TZA/224, G/SPS/N/UGA/226, G/SPS/N/BDI/30/Add.1, G/SPS/N/KEN/186/Add.1, G/SPS/N/RWA/23/Add.1, G/SPS/N/TZA/224/Add.1 và G/SPS/N/UGA/226/Add.1, đã được Uganda thông qua vào ngày 06/8/2024. |
|  | G/SPS/N/BDI/24/Add.2, G/SPS/N/KEN/177/Add.2, G/SPS/N/RWA/17/Add.2, G/SPS/N/TZA/208/Add.2, G/SPS/N/UGA/219/Add.2 | BVTV, BCT | Các quốc gia Đông Phi | 26/11/2024 | DEAS 1106: 2022, Bột chuối — Đặc điểm kỹ thuật, Ấn bản đầu tiên | Dự thảo Tiêu chuẩn của các quốc gia Đông Phi, DEAS 1106: 2022, Bột chuối — Đặc điểm kỹ thuật, Ấn bản đầu tiên được thông báo trong G/SPS/N/BDI/24, G/SPS/N/KEN/177, G/SPS/N/RWA/17, G/SPS/N/TZA/208, G/SPS/N/UGA/219, G/SPS/N/BDI/24/Add.1, G/SPS/N/KEN/177/Add.1, G/SPS/N/RWA/17/Add.1, G/SPS/N/TZA/208/Add.1 và G/SPS/N/UGA/219/Add.1, đã được Uganda thông qua vào ngày 06/8/2024. |
|  | G/SPS/N/BDI/23/Add.1, G/SPS/N/KEN/176/Add.1, G/SPS/N/RWA/16/Add.1, G/SPS/N/TZA/207/Add.1, G/SPS/N/UGA/218/Add.1 | BCT | Các quốc gia Đông Phi | 26/11/2024 | DEAS 948: 2022, Nước ép trái cây, trái cây xay nhuyễn, cùi trái cây và nước ngọt làm từ trái cây — Đặc điểm kỹ thuật, Ấn bản thứ hai | Dự thảo Tiêu chuẩn của các quốc gia Đông Phi, DEAS 948: 2022, Nước ép trái cây, trái cây xay nhuyễn, cùi trái cây và nước ngọt làm từ trái cây — Đặc điểm kỹ thuật, ẤN bản thứ hai được thông báo trong G/SPS/N/BDI/23, G/SPS/N/KEN/176, G/SPS/N/RWA/16, G/SPS/N/TZA/207, G/SPS/N/UGA/218 đã được Uganda thông qua vào ngày 06/8/2024. |
|  | G/SPS/N/BDI/22/Add.2, G/SPS/N/KEN/175/Add.2, G/SPS/N/RWA/15/Add.2, G/SPS/N/TZA/206/Add.2, G/SPS/N/UGA/217/Add.2 | BVTV, BCT | Các quốc gia Đông Phi | 26/11/2024 | DEAS 946: 2022, Trái cây sấy khô — Đặc điểm kỹ thuật, Ấn bản thứ hai | Dự thảo Tiêu chuẩn của các quốc gia Đông Phi, DEAS 946: 2022, Trái cây sấy khô — Đặc điểm kỹ thuật, Ấn bản thứ hai được thông báo trong G/SPS/N/BDI/22, G/SPS/N/KEN/175, G/SPS/N/RWA/15, G/SPS/N/TZA/206, G/SPS/N/UGA/217, G/SPS/N/BDI/22/Add.1, G/SPS/N/KEN/175/Add.1, G/SPS/N/RWA/15/Add.1, G/SPS/N/TZA/206/Add.1 và G/SPS/N/UGA/217/Add.1 đã được Uganda thông qua vào ngày 06/8/2024. |
|  | G/SPS/N/BDI/21/Add.1, G/SPS/N/KEN/174/Add.1, G/SPS/N/RWA/14/Add.1, G/SPS/N/TZA/205/Add.1, G/SPS/N/UGA/215/Add.1 | BVTV, BCT | Các quốc gia Đông Phi | 26/11/2024 | DEAS 1101:2022, Hạt sắn - Yêu cầu chứng nhận, Ấn bản đầu tiên | Dự thảo Tiêu chuẩn của các quốc gia Đông Phi, DEAS 1101:2022 Hạt sắn - Yêu cầu chứng nhận, Ấn bản đầu tiên được thông báo trong G/SPS/N/BDI/21, G/SPS/N/KEN/174, G/SPS/N/RWA/14, G/SPS/N/TZA/205 và G/SPS/N/UGA/215 đã được Uganda thông qua vào ngày 06/8/2024. |
|  | G/SPS/N/BDI/19/Add.1, G/SPS/N/KEN/171/Add.1, G/SPS/N/RWA/12/Add.1, G/SPS/N/TZA/203/Add.1, G/SPS/N/UGA/213/Add.1 | BVTV, BCT | Các quốc gia Đông Phi | 26/11/2024 | DEAS 1035: 2020, Hạt chuối - Yêu cầu chứng nhận, Ấn bản đầu tiên | Dự thảo Tiêu chuẩn của các quốc gia Đông Phi, DEAS 1035: 2020, Hạt chuối - Yêu cầu chứng nhận, Ấn bản đầu tiên được thông báo trong G/SPS/N/BDI/19, G/SPS/N/KEN/171, G/SPS/N/RWA/12, G/SPS/N/TZA/203, G/SPS/N/UGA/213 đã được Uganda thông qua vào ngày 06/8/2024. |
|  | G/SPS/N/BDI/14/Add.1, G/SPS/N/KEN/166/Add.1, G/SPS/N/RWA/7/Add.1, G/SPS/N/TZA/198/Add.1,G/SPS/N/UGA/208/Add.1 | BVTV, BCT | Các quốc gia Đông Phi | 26/11/2024 | DEAS 1035: 2020, Rễ sắn ngọt tươi - Yêu cầu chứng nhận, Ấn bản đầu tiên | Dự thảo Tiêu chuẩn của các quốc gia Đông Phi, DEAS 738: 2022, Rễ sắn ngọt tươi - Đặc điểm kỹ thuật, Ấn bản thứ hai được thông báo trong G/SPS/N/BDI/14, G/SPS/N/KEN/166, G/SPS/N/RWA/7, G/SPS/N/TZA/198 và G/SPS/N/UGA/208 đã được Uganda thông qua vào ngày 06/8/2024. |
|  | G/SPS/N/BDI/13/Add.1, G/SPS/N/KEN/165/Add.1, G/SPS/N/RWA/6/Add.1, G/SPS/N/TZA/197/Add.1, G/SPS/N/UGA/207/Add.1 | BVTV, BCT | Burundi Các quốc gia Đông Phi | 26/11/2024 | DEAS 771: 2022, Khoai lang tươi - Đặc điểm kỹ thuật, Ấn bản thứ hai | Dự thảo Tiêu chuẩn của các quốc gia Đông Phi, DEAS 771: 2022, Khoai lang tươi - Đặc điểm kỹ thuật, Ấn bản thứ hai được thông báo trong G/SPS/N/BDI/13, G/SPS/N/KEN/165, G/SPS/N/RWA/6, G/SPS/N/TZA/197 và G/SPS/N/UGA/207 đã được Uganda thông qua vào ngày 06/8/2024. |
|  | G/SPS/N/BDI/12/Add.1, G/SPS/N/KEN/164/Add.1,G/SPS/N/RWA/5/Add.1, G/SPS/N/TZA/196/Add.1, G/SPS/N/UGA/206/Add.1 | BVTV, BCT | Các quốc gia Đông Phi | 26/11/2024 | DEAS 778: 2022, Củ sắn đắng tươi — Đặc điểm kỹ thuật, Ấn bản thứ hai | Dự thảo Tiêu chuẩn của các quốc gia Đông Phi, DEAS 778: 2022, Củ sắn đắng tươi — Đặc điểm kỹ thuật, ấn bản thứ hai được thông báo trong G/SPS/N/BDI/12, G/SPS/N/KEN/164, G/SPS/N/RWA/5, G/SPS/N/TZA/196 và G/SPS/N/UGA/206 đã được Uganda thông qua vào ngày 06/08/2024. |
|  | G/SPS/N/BDI/11/Add.1,  G/SPS/N/KEN/163/Add.1, G/SPS/N/RWA/4/Add.1, G/SPS/N/TZA/195/Add.1, G/SPS/N/UGA/205/Add.1 | BVTV, BCT | Các quốc gia Đông Phi | 26/11/2024 | DEAS 776: 2022, Sản xuất và xử lý củ sắn tươi - Bộ quy tắc thực hành, ấn bản thứ hai | Dự thảo Tiêu chuẩn của các quốc gia Đông Phi, DEAS 776: 2022, Sản xuất và xử lý củ sắn tươi - Bộ quy tắc thực hành, ấn bản thứ hai được thông báo trong G/SPS/N/BDI/11, G/SPS/N/KEN/163, G/SPS/N/RWA/4, G/SPS/N/TZA/195 và G/SPS/N/UGA/205 đã được Uganda thông qua vào ngày 06/08/2024. |
|  | G/SPS/N/BDI/10/Add.1, G/SPS/N/KEN/162/Add.1, G/SPS/N/RWA/3/Add.1, G/SPS/N/TZA/194/Add.1, G/SPS/N/UGA/204/Add.1 | BVTV, BCT | Các quốc gia Đông Phi | 26/11/2024 | DEAS 775: 2022, Sản xuất và xử lý củ khoai tây - Bộ quy tắc thực hành, ấn bản thứ hai | Dự thảo Tiêu chuẩn của các quốc gia Đông Phi, DEAS 775: 2022, Sản xuất và xử lý củ khoai tây - Bộ quy tắc thực hành, ấn bản thứ hai được thông báo trong G/SPS/N/BDI/10, G/SPS/N/KEN/162, G/SPS/N/RWA/3, G/SPS/N/TZA/194 và G/SPS/N/UGA/204 đã được Uganda thông qua vào ngày 06/08/2024. |
|  | G/SPS/N/BDI/9/Add.1, G/SPS/N/KEN/161/Add.1, G/SPS/N/RWA/2/Add.1, G/SPS/N/TZA/193/Add.1, G/SPS/N/UGA/203/Add.1 | BVTV, BCT | Các quốc gia Đông Phi | 26/11/2024 | DEAS 780: 2022, Lá sắn tươi - Đặc điểm kỹ thuật, Ấn bản thứ hai | Dự thảo Tiêu chuẩn của các quốc gia Đông Phi, DEAS 780: 2022, Lá sắn tươi - Đặc điểm kỹ thuật, ấn bản thứ hai được thông báo trong G/SPS/N/BDI/9, G/SPS/N/KEN/161, G/SPS/N/RWA/2, G/SPS/N/TZA/193 và G/SPS/N/UGA/203 đã được Uganda thông qua vào ngày 06/08/2024. |
|  | G/SPS/N/BDI/20/Add.2, G/SPS/N/KEN/172/Add.2, G/SPS/N/RWA/13/Add.2, G/SPS/N/TZA/204/Add.2, G/SPS/N/UGA/214/Add.2 | BVTV, BCT | Các quốc gia Đông Phi | 25/11/2024 | DEAS 753: 2021, Giống khoai tây - Yêu cầu chứng nhận, Ấn bản đầu tiên | Dự thảo Tiêu chuẩn Đông Phi, DEAS 753: 2021, giống khoai tây - Yêu cầu chứng nhận, Ấn bản đầu tiên được thông báo trong G/SPS/N/BDI/20, G/SPS/N/KEN/172, G/SPS/N/RWA/13, G/SPS/N/TZA/204, G/SPS/N/UGA/214, G/SPS/N/BDI/20/Add.1, G/SPS/N/KEN/172/Add.1, G/SPS/N/RWA/13/Add.1, G/SPS/N/TZA/204/Add.1 và G/SPS/N/UGA/214/Add.1 đã được Uganda thông qua vào ngày 06/8/2024. |
|  | G/SPS/N/CAN/1534/Add.1 | ATTP, BVTV | Canada | 22/11/2024 | Mức dư lượng tối đa đã thiết lập: Pyriofenone | Tài liệu mức dư lượng tối đa (PMRL) được đề xuất đối với pyriofenone được thông báo trong G/SPS/N/CAN/1534 (ngày 12/10/2023) đã được thông qua vào ngày 19/11/2024. Các MRL được đề xuất đã được thiết lập vào Cơ sở dữ liệu mức dư lượng tối đa và được thay đổi trực tiếp dưới đây:   |  |  | | --- | --- | | MRL (ppm) 1 | Hàng hóa nông sản tươi (RAC) và/hoặc hàng hóa đã chế biến | | 2,0 | Ớt/Cà tím (nhóm cây trồng phụ 8-09B) | | 0,2 | Cà chua (nhóm cây trồng phụ 8-09A) |   1 ppm = phần triệu |

- Nội dung chi tiết được đăng tải tại: [www.spsvietnam.gov.vn](http://www.spsvietnam.gov.vn) hoặc <https://docs.wto.org/>

- Ghi chú chữ viết tắt liên quan đến các lĩnh vực/đơn vị quản lý nhà nước: ATTP: An toàn thực phẩm (Cục ATTP - Bộ Y tế); BVTV: Bảo vệ thực vật; CLCB: Chất lượng, chế biến; CN: Chăn nuôi; TY: Thú y; TS: Cục thủy sản; BCT: Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương. Các đơn vị rà soát kỹ nội dung thông báo dự thảo liên quan đến lĩnh vực quản lý để góp ý và triển khai thực hiện

**Phụ lục II**

**EU ĐỀ XUẤT CÁC MỨC MRL ĐỐI MỘT SỐ HÓA CHẤT   
NÔNG NGHIỆP TRONG THỰC PHẨM**

*(Kèm theo công văn số: /SPS-BNNVN, ngày tháng 01 năm 2025)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên sản phẩm** | **Mức MRL đề xuất (mg/kg)** | | | |
| Methoxyfenozide | Chlorpropham | Triflusulfuron | S-metolachlor |
|  | Nhóm quả có múi (chanh, bưởi, cam, quýt) | 2 | 0,01 | 0,01 | 0,01 |
|  | Nhóm các loạt hạt (hạnh nhân, điều, macca, hạt dẻ…) | 0,1 | 0,01 | 0,01 | 0,01 |
|  | Táo | 0,01 | 0,01 | 0,01 | 0,01 |
|  | Vải | 0,01 | 0,01 | 0,01 | 0,01 |
|  | Bơ | 0,7 | 0,01 | 0,01 | 0,01 |
|  | Đu đủ | 1 | 0,01 | 0,01 | 0,01 |
|  | Chuối, xoài, đu đủ, ổi, dứa, sầu riêng | 0,01 | 0,01 | 0,01 | 0,01 |
|  | Khoai lang | 0,02 | 0,01 | 0,01 | 0,01 |
|  | Cà rốt | 0,5 | 0,01 | 0,01 | 0,01 |
|  | Tỏi, hành tây, hành tím, hành lá | 0,01 | 0,01 | 0,01 | 0,01 |
|  | Cà chua | 0,6 | 0,01 | 0,01 | 0,01 |
|  | Cà tím | 0,3 | 0,01 | 0,01 | 0,01 |
|  | Ớt, đậu bắp | 0,01 | 0,01 | 0,01 | 0,01 |
|  | Dưa chuột, bí đỏ | 0,3 | 0,01 | 0,01 | 0,01 |
|  | Dưa hấu | 0,01 | 0,01 | 0,01 | 0,01 |
|  | Gạo | 0,01 | 0,01 | 0,01 | 0,01 |
|  | Chè | 80 | 0,05 | 0,05 | 0,05 |
|  | Cà phê | 0,15 | 0,05 | 0,05 | 0,05 |
|  | Mật ong | 0,05 | 0,05 | 0,05 | 0,05 |
|  | …. |  |  |  |  |

Chi tiết dự thảo tại:

<http://www.spsvietnam.gov.vn/Data/File/Notice/10006/NEU801.pdf>

<http://www.spsvietnam.gov.vn/Data/File/Notice/10054/NEU802.pdf>

**Phụ lục III**

**ĐÀI LOAN ĐỀ XUẤT THAY ĐỔI MỨC MRL ĐỐI MỘT SỐ HÓA CHẤT   
NÔNG NGHIỆP TRONG THỰC PHẨM**

*(Kèm theo công văn số: /SPS-BNNVN, ngày tháng 1 năm 2025)*

Điều 3

Phụ lục Bảng 1

Giới hạn dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên thuốc bảo vệ thực vật** | **Loại thực phẩm** | **Giới hạn Dư lượng tối đa (ppm)** | **Ghi chú** |
| 1. | ~~2,4- Đ~~ | ~~Các loại thực phẩm~~  ~~(rau~~ ~~và trái cây)\*~~ | ~~0,02\*~~ | ~~Thuốc diệt cỏ~~ |
| 2. | ~~2,4- Đ~~ | ~~Các loại thực phẩm~~  ~~(Hạt ngũ cốc)\*~~ | ~~0,02\*~~ | ~~Thuốc diệt cỏ~~ |
| 3. | ~~2,4- Đ~~ | ~~Các loại thực phẩm~~  ~~(trà)\*~~ | ~~0,1\*~~ | ~~Thuốc diệt cỏ~~ |
| 4. | Acrinathrin | Quả táo | 0,5 | Thuốc diệt ve |
| 5. | Bifenthrin | Các loại thực phẩm  (trà)\* | 0,03\* | Thuốc bảo vệ thực vật |
| 6. | Butachlor | Các loại thực phẩm  (trà)\* | 0,03\* | Thuốc diệt cỏ |
| 7. | ~~Captan~~ | ~~Các loại thực phẩm~~  ~~(rau củ và~~ ~~trái cây)\*~~ | ~~0,01\*~~ | ~~Thuốc diệt nấm~~ |
| 8. | ~~Captan~~ | ~~Các loại thực phẩm~~  ~~(ngũ cốchạt)\*~~ | ~~0,01\*~~ | ~~Thuốc diệt nấm~~ |
| 9. | ~~Captan~~ | ~~Các loại thực phẩm~~  ~~(trà)\*~~ | ~~0,05\*~~ | ~~Thuốc diệt nấm~~ |
| 10. | Clorantraniliprole | Các loại thực phẩm  (trà)\* | 0,03\* | Thuốc bảo vệ thực vật |
| 11. | Clorua | Quả nho | 0,6 | Chất điều hòa sinh trưởng |
| 12. | Cyflumetofen | Các loại thực phẩm  (hạt ngũ cốc)\* | 0,01\* | Thuốc diệt ve |
| 13. | Cyfluthrin | Các loại thực phẩm  (hạt ngũ cốc)\* | 0,01\* | Thuốc bảo vệ thực vật |
| 14. | Cyfluthrin | Các loại thực phẩm  (trà)\* | 0,03\* | Thuốc bảo vệ thực vật |
| 15. | Cyhalothrin | Các loại thực phẩm  (hạt ngũ cốc)\* | 0,01\* | Thuốc bảo vệ thực vật |
| 16. | Cyhalothrin | Các loại thực phẩm  (trà)\* | 0,03\* | Thuốc bảo vệ thực vật |
| 17. | Cypermethrin | Các loại thực phẩm  (trà)\* | 0,03\* | Thuốc bảo vệ thực vật |
| 18. | Deltamethrin | Các loại thực phẩm  (trà)\* | 0,03\* | Thuốc bảo vệ thực vật |
| 19. | Dimethenamid | Các loại thực phẩm  (hạt ngũ cốc)\* | 0,01\* | Thuốc diệt cỏ |
| 20. | Etoxazol | Hạt bông | 0,02 | Thuốc diệt ve |
| 21. | Etoxazol | Các loại thực phẩm  (hạt ngũ cốc)\* | 0,01\* | Thuốc diệt ve |
| 22. | Etridiazol | Lá rau mùi | 0,02 | Thuốc diệt nấm |
| 23. | Etridiazol | Ngải cứu | 0,02 | Thuốc diệt nấm |
| 24. | Etridiazol | Lá cây thì là | 0,02 | Thuốc diệt nấm |
| 25. | Fenbuconazol | Các loại thực phẩm  (hạt ngũ cốc)\* | 0,01\* | Thuốc diệt nấm |
| 26. | Fenvalerate | Các loại thực phẩm  (trà)\* | 0,03\* | Thuốc bảo vệ thực vật |
| 27. | Fluazaindolizin | Cà chua | 0,01 | Thuốc diệt tuyến trùng |
| 28. | Fluopicolide | Các loại thực phẩm  (trà)\* | 0,03\* | Thuốc diệt nấm |
| 29. | Flutriafol | Lúa mạch | 1.0 | Thuốc diệt nấm |
| 30. | Flutriafol | Hoa bia | 10.0 | Thuốc diệt nấm |
| 31. | Fosthiazate | Ổi | 0,02 | Thuốc diệt tuyến trùng |
| 32. | Glufosinate-amoni | Khoai lang | 0,03 | Thuốc diệt cỏ |
| 33. | Heptenophos | Các loại thực phẩm  (hạt ngũ cốc)\* | 0,02\* | Thuốc bảo vệ thực vật |
| 34. | Hymexazol | Cải bẹ dưa | 0,01 | Thuốc diệt nấm |
| 35. | Hymexazol | Cải dầu | 0,01 | Thuốc diệt nấm |
| 36. | Hymexazol | Thanh-giang- cai | 0,01 | Thuốc diệt nấm |
| 37. | Hymexazol | Cải xoăn | 0,01 | Thuốc diệt nấm |
| 38. | Hymexazol | Cải bi | 0,01 | Thuốc diệt nấm |
| 39. | Hymexazol | Củ cải đường | 0,01 | Thuốc diệt nấm |
| 40. | Hymexazol | Cải mù tạt xanh | 0,01 | Thuốc diệt nấm |
| 41. | Hymexazol | Cây rau tề | 0,01 | Thuốc diệt nấm |
| 42. | Hymexazol | Cải xoăn | 0,01 | Thuốc diệt nấm |
| 43. | Hymexazol | Cải mù tạt bi | 0,01 | Thuốc diệt nấm |
| 44. | Hymexazol | Mầm súp lơ xanh | 0,01 | Thuốc diệt nấm |
| 45. | Hymexazol | Củ cải bi | 0,01 | Thuốc diệt nấm |
| 46. | Hymexazol | Cải ngọt Nhật | 0,01 | Thuốc diệt nấm |
| 47. | Hymexazol | Cây cải lá | 0,01 | Thuốc diệt nấm |
| 48. | Hymexazol | Rau xà lách | 0,01 | Thuốc diệt nấm |
| 49. | Hymexazol | Rau diếp | 0,01 | Thuốc diệt nấm |
| 50. | Hymexazol | Rau cải cúc | 0,01 | Thuốc diệt nấm |
| 51. | Hymexazol | Kim thất tai | 0,01 | Thuốc diệt nấm |
| 52. | Hymexazol | Cây bầu đất | 0,01 | Thuốc diệt nấm |
| 53. | Hymexazol | Cây bìm bịp | 0,01 | Thuốc diệt nấm |
| 54. | Hymexazol | Chi cúc | 0,01 | Thuốc diệt nấm |
| 55. | Hymexazol | Long não | 0,01 | Thuốc diệt nấm |
| 56. | Hymexazol | Hành lá | 0,01 | Thuốc diệt nấm |
| 57. | Hymexazol | Hẹ Trung Quốc | 0,01 | Thuốc diệt nấm |
| 58. | Hymexazol | Mầm tỏi tây | 0,01 | Thuốc diệt nấm |
| 59. | Hymexazol | Hoa hẹ | 0,01 | Thuốc diệt nấm |
| 60. | Hymexazol | Ngồng tỏi | 0,01 | Thuốc diệt nấm |
| 61. | Hymexazol | Hành tím | 0,01 | Thuốc diệt nấm |
| 62. | Hymexazol | Hành lá | 0,01 | Thuốc diệt nấm |
| 63. | Hymexazol | Cần tây | 0,01 | Thuốc diệt nấm |
| 64. | Hymexazol | Rau muống | 0,01 | Thuốc diệt nấm |
| 65. | Hymexazol | Rau chân vịt | 0,01 | Thuốc diệt nấm |
| 66. | Hymexazol | Cải cầu vồng | 0,01 | Thuốc diệt nấm |
| 67. | Hymexazol | Lá lang | 0,01 | Thuốc diệt nấm |
| 68. | Hymexazol | Cây rau dền | 0,01 | Thuốc diệt nấm |
| 69. | Hymexazol | Lá diếp | 0,01 | Thuốc diệt nấm |
| 70. | Hymexazol | Ngò tây Nhật | 0,01 | Thuốc diệt nấm |
| 71. | Hymexazol | Rau mùi | 0,01 | Thuốc diệt nấm |
| 72. | Hymexazol | Cây ngải cứu | 0,01 | Thuốc diệt nấm |
| 73. | Hymexazol | Rau thì là | 0,01 | Thuốc diệt nấm |
| 74. | Imidacloprid | Các loại thực phẩm  (hạt ngũ cốc)\* | 0,01\* | Thuốc bảo vệ thực vật |
| 75. | Isocycloseram | Cam quýt | 0,07 | Thuốc bảo vệ thực vật |
| 76. | Isocycloseram | Họ cải rau lá cuộn | 0,6 | Thuốc bảo vệ thực vật |
| 77. | Isocycloseram | Cà chua | 1.0 | Thuốc bảo vệ thực vật |
| 78. | Isocycloseram | Cà tím | 1.0 | Thuốc bảo vệ thực vật |
| 79. | Isocycloseram | Ớt ngọt | 1.0 | Thuốc bảo vệ thực vật |
| 80. | Isocycloseram | Ớt cay | 1.0 | Thuốc bảo vệ thực vật |
| 81. | Isocycloseram | Kỷ tử | 1.0 | Thuốc bảo vệ thực vật |
| 82. | Isocycloseram | Dưa vàng Nam Mỹ | 1.0 | Thuốc bảo vệ thực vật |
| 83. | Isocycloseram | Cà chua Mỹ | 1.0 | Thuốc bảo vệ thực vật |
| 84. | Mefentrifluconazol | Quả xoài | 0,12 | Thuốc diệt nấm |
| 85. | Mefentrifluconazol | Ớt ngọt | 0,4 | Thuốc diệt nấm |
| 86. | Oxathiapiprolin | Cà chua | 0,15 | Thuốc diệt nấm |
| 87. | Penthiopyrad | Quả việt quất | 5.0 | Thuốc diệt nấm |
| 88. | Pydiflumetofen | Mận khô | 0,15 | Thuốc diệt nấm |
| 89. | Pyrimethanil | Quả lê | 6.0 | Thuốc diệt nấm |
| 90. | Quinoxyfen | Các loại thực phẩm  (hạt ngũ cốc)\* | 0,01\* | Thuốc diệt nấm |
| 91. | Spiropidion | Đu đủ | 0,3 | Thuốc bảo vệ thực vật |
| 92. | Spiropidion | Quả dâu | 1.0 | Thuốc bảo vệ thực vật |
| 93. | Spiropidion | Quả nho | 1,5 | Thuốc bảo vệ thực vật |
| 94. | Tetraniliprole | Hạnh nhân | 0,03 | Thuốc bảo vệ thực vật |
| 95. | Tetraniliprole | Quả hồ đào | 0,02 | Thuốc bảo vệ thực vật |
| 96. | Tetraniliprole | Quả táo | 0,4 | Thuốc bảo vệ thực vật |
| 97. | Tetraniliprole | Quả cherry | 1.0 | Thuốc bảo vệ thực vật |
| 98. | Tetraniliprole | Quả đào | 0,6 | Thuốc bảo vệ thực vật |
| 99. | Tetraniliprole | Quả lê | 0,4 | Thuốc bảo vệ thực vật |
| 100. | Tetraniliprole | Mận | 0,3 | Thuốc bảo vệ thực vật |
| 101. | Tetraniliprole | Quả nho | 1,5 | Thuốc bảo vệ thực vật |
| 102. | Tetraniliprole | Bưởi | 0,3 | Thuốc bảo vệ thực vật |
| 103. | Tetraniliprole | Chanh vàng | 0,4 | Thuốc bảo vệ thực vật |
| 104. | Tetraniliprole | Quả cam | 0,7 | Thuốc bảo vệ thực vật |
| 105. | Tetraniliprole | Ngô | 0,02 | Thuốc bảo vệ thực vật |
| 106. | Tetraniliprole | Đậu nành | 0,2 | Thuốc bảo vệ thực vật |

「\* 」 không có nghĩa là các loại cây trồng được chấp thuận sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, mà được thiết lập theo giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp phân tích. Tiêu chuẩn này áp dụng cho các loại cây trồng trừ loại được liệt kê trong ngoặc và các loại cây trồng có cùng giới hạn định lượng của phương pháp phân tích.

**Điều 5**

Phụ lục Bảng 4

Thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** | **Ngày cấm sản xuất và nhập khẩu** | **Ngày cấm bán và sử dụng** |
| Prothiofos | 09/01/2018 | 02/01/2019 |

Chi tiết dự thảo tại: <https://members.wto.org/crnattachments/2024/SPS/TPKM/24_08350_00_e.pdf>

**Phụ lục IV**

**EU ĐỀ XUẤT THAY ĐỔI MỨC MRL ĐỐI MỘT SỐ HÓA CHẤT   
NÔNG NGHIỆP TRONG THỰC PHẨM**

*(Kèm theo công văn số: /SPS-BNNVN, ngày tháng 01 năm 2025)*

1. Hoạt chất Dimoxystrobin:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên sản phẩm** | **Mức MRL cũ (mg/kg)** | **Mức MRL mới (mg/kg)** |
|  | Hạt hướng dương | 0,3 | 0,01 |
|  | Hạt cải dầu | 0,05 | 0,01 |
|  | Hạt mù tạt | 0,05 | 0,01 |
|  | Lúa mạch | 0,08 | 0,01 |
|  | Lúa mì | 0,08 | 0,01 |
|  | Sản phẩm có nguồn gốc động vật trên cạn | 0,03 | 0,01 |
|  | … |  |  |

2. Hoạt chất Ethephon:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên sản phẩm** | **Mức MRL cũ (mg/kg)** | **Mức MRL mới (mg/kg)** |
|  | Nhóm quả có múi (chanh, bưởi, cam, quýt) | 0,05 | 0,01 |
|  | Táo | 0,8 | 0,7 |
|  | Qủa mơ, quả đào | 0,05 | 0,01 |
|  | Dâu tây và các loại quả mọng | 0,05 | 0,01 |
|  | Việt quất | 20 | 0,01 |
|  | Vải | 0,05 | 0,01 |
|  | Chuối, xoài, đu đủ, ổi, sầu riêng | 0,05 | 0,01 |
|  | Dứa | 2 | 1,5 |
|  | Bơ | 0,05 | 0,02 |
|  | Khoai lang | 0,05 | 0,02 |
|  | Tỏi, hành tây, hành tím, hành lá | 0,05 | 0,01 |
|  | Ớt chuông, cà tím, đậu bắp | 0,05 | 0,01 |
|  | Dưa chuột, dưa lưới, bí đỏ, dưa hấu | 0,05 | 0,01 |
|  | Gạo | 0,05 | 0,01 |
|  | Chè, hạt cà phê | 0,1 | 0,05 |
|  | …. |  |  |

3. Hoạt chất propamocarb:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên sản phẩm** | **Mức MRL cũ (mg/kg)** | **Mức MRL mới (mg/kg)** |
| Rau xà lách | 40 | 20 |